

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Số: 50/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 27 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện
các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 4 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quyết định dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Gia Lai sau sắp xếp đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và phân bổ dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 cho các xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Xét Tờ trình số 180/TTr-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 90/BC-KTNS ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung kinh phí sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới, với tổng số tiền điều chỉnh, bổ sung là **24.043,045 triệu đồng**, cụ thể:

a) Đối với các xã phía Đông:

- Điều chỉnh giảm dự toán của các đơn vị, địa phương và nguồn chờ phân bổ để tăng cho các địa phương thực hiện Nội dung thành phần số 03 (tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn) và Nội dung thành phần số 01 (nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch ...) với tổng số tiền điều chỉnh, bổ sung là **2.770,237 triệu đồng**.

- Bổ sung dự toán từ nguồn kinh phí chuyển nguồn các năm trước sang năm 2025 cho xã An Lão để thực hiện Nội dung thành phần số 03 (tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn) với số tiền là **140 triệu đồng**.

(Kèm theo phụ lục số 01)

b) Đối với các xã phía Tây:

- Điều chỉnh, bổ sung dự toán thực hiện các Nội dung thành phần trong nội bộ các xã, phường với tổng số tiền điều chỉnh, bổ sung là **20.460,958 triệu đồng**.

- Điều chỉnh giảm dự toán của các đơn vị, địa phương và nguồn chờ phân bổ để tăng cho các địa phương thực hiện Nội dung thành phần số 03 (tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn) và Nội dung thành phần số 01 (nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch ...) với số tiền điều chỉnh, bổ sung là **671,850 triệu đồng**.

(Kèm theo phụ lục số 02 và 02a)

2. Điều chỉnh, bổ sung kinh phí sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, với tổng số tiền điều chỉnh, bổ sung là **14.205,458 triệu đồng**, cụ thể:

- Đối với các xã phía Đông: Điều chỉnh giảm Tiểu dự án 2 của Dự án 3, Tiểu dự án 4 của Dự án 5 để bổ sung tăng Tiểu dự án 1 của Dự án 4, Tiểu dự án 3 của Dự án 5 và Tiểu dự án 3 của Dự án 10 với số tiền bổ sung là **5.775 triệu đồng**.

(Kèm theo phụ lục số 03)

- Đối với các xã phía Tây: Điều chỉnh giảm nội dung 4 của Dự án 1, Dự án 2, Tiểu dự án 2 của Dự án 3, Tiểu dự án 1 và 3 của Dự án 5 để bổ sung tăng nội dung 3 của Dự án 3, Tiểu dự án 1 của Dự án 4, Dự án 8, Dự án 9, Tiểu dự án 1 của Dự án 10 với số tiền điều chỉnh, bổ sung là **8.430,458 triệu đồng¹**.

(Kèm theo phụ lục số 04)

3. Điều chỉnh bổ sung kinh phí sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, với số tiền điều chỉnh, bổ sung là **30.654,1844 triệu đồng**, cụ thể:

- Điều chỉnh giảm kinh phí của các dự án đã phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương nhưng hiện tại không còn đối tượng hỗ trợ, không còn nhu cầu sử

¹ Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết; Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị; Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch; Dự án 7: Chăm sóc sức khoẻ nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em; Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù; Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình.

dụng vốn để bổ sung tăng kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, địa phương có nhu cầu có khối lượng thực hiện với số tiền là **12.708,3914 triệu đồng**.

- Điều chỉnh kinh phí trong nội bộ của các cơ quan đơn vị, địa phương từ các dự án không còn đối tượng thực hiện, không còn nhu cầu sử dụng vốn sang các dự án khác tại cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện đảm bảo khả năng giải ngân vốn theo quy định với tổng số tiền là **17.945,793 triệu đồng**.

(Kèm theo phụ lục số 05)

4. Bổ sung dự toán từ nguồn kinh phí chuyển nguồn các năm trước sang năm 2025 cho các xã phường thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh với tổng số tiền là **19.507,228 triệu đồng**, cụ thể:

- Đối với các xã phía Đông: Điều chỉnh giảm dự toán của các xã cũ (trước ngày 30 tháng 6 năm 2025) để bổ sung tăng cho các xã, phường mới với số tiền là **11.388,296 triệu đồng**.

(Kèm theo phụ lục số 06)

- Đối với các xã phía Tây: Điều chỉnh giảm dự toán của các xã, phường cũ (trước ngày 30 tháng 6 năm 2025) để bổ sung tăng cho các xã, phường mới với số tiền là **8.118,932 triệu đồng**.

(Kèm theo phụ lục số 07)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XII Kỳ họp thứ 4 (chuyên đề) thông qua ngày 27 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua. 

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT; HSKH.

CHỦ TỊCH



Rah Lan Chung

PHỤ LỤC 01

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
CHO CÁC XÃ PHÍA ĐÔNG TỈNH GIA LAI**

(Kèm theo Nghị quyết số: 50/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			Dự toán sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
A	TỔNG SỐ	6.141,421	3.157,520	2.983,901	140,000	140,000	0,000	6.281,421	3.297,520	2.983,901	
I	Điều chỉnh giảm dự toán của các đơn vị	4.181,421	1.397,520	2.783,901	-2.770,237	-1.236,936	-1.533,301	1.411,184	160,584	1.250,600	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1.916,000		1.916,000	-665,400		-665,400	1.250,600		1.250,600	
	Nội dung thành phần số 8	305,400		305,400	-305,400		-305,400				
	Nội dung thành phần số 11	1.610,600		1.610,600	-360,000		-360,000	1.250,600		1.250,600	
2	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	200,000	200,000		-200,000	-200,000					
	Nội dung thành phần số 9	200,000	200,000		-200,000	-200,000					
3	Hội Nông dân	200,000	200,000		-39,416	-39,416		160,584	160,584		
	Nội dung thành phần số 9	200,000	200,000		-39,416	-39,416		160,584	160,584		
4	Xã Phù Mỹ Nam	30,000	30,000		-30,000	-30,000					
	Nội dung thành phần số 3	30,000	30,000		-30,000	-30,000					
5	Dự toán chờ phân bổ theo Phụ lục 05 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 của HĐND tỉnh và kinh phí rà soát còn lại của cấp huyện nộp trả sau ngày 30/6/2025)	1.835,421	967,520	867,901	-1.835,421	-967,520	-867,901				
II	Điều chỉnh bổ sung tăng				2.770,237	1.236,936	1.533,301	2.770,237	1.236,936	1.533,301	
1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn				640,000	300,000	340,000	640,000	300,000	340,000	
1	Xã Tuy Phước Tây				67,160	67,160		67,160	67,160		
2	Xã Tuy Phước Bắc				33,580	33,580		33,580	33,580		
3	Xã Tuy Phước Đông				106,350	106,350		106,350	106,350		
4	Xã Tuy Phước				92,910	92,910		92,910	92,910		
5	Xã Phù Cát				15,000		15,000	15,000		15,000	
6	Xã Xuân An				25,000		25,000	25,000		25,000	
7	Xã Ngô Mỹ				10,000		10,000	10,000		10,000	
8	Xã Hoà Hội				10,000		10,000	10,000		10,000	
9	Xã An Vinh				280,000		280,000	280,000		280,000	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			Dự toán sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
A	TỔNG SỐ	6.141,421	3.157,520	2.983,901	140,000	140,000	0,000	6.281,421	3.297,520	2.983,901	
2	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch ...				2.130,237	936,936	1.193,301	2.130,237	936,936	1.193,301	
1	Xã Nhơn Châu				57,570		57,570	57,570		57,570	
2	Xã An Nhơn Tây				57,570		57,570	57,570		57,570	
3	Xã Phù Cát				57,570		57,570	57,570		57,570	
4	Xã Xuân An				57,570		57,570	57,570		57,570	
5	Xã Ngõ Mây				57,570		57,570	57,570		57,570	
6	Xã Cát Tiến				57,570		57,570	57,570		57,570	
7	Xã Đề Gi				57,570		57,570	57,570		57,570	
8	Xã Hòa Hội				57,570		57,570	57,570		57,570	
9	Xã Hội Sơn				57,570		57,570	57,570		57,570	
10	Xã Phù Mỹ				57,570		57,570	57,570		57,570	
11	Xã An Lương				57,570		57,570	57,570		57,570	
12	Xã Bình Dương				57,570		57,570	57,570		57,570	
13	Xã Phù Mỹ Đông				57,570		57,570	57,570		57,570	
14	Xã Phù Mỹ Tây				57,570		57,570	57,570		57,570	
15	Xã Phù Mỹ Nam				57,570		57,570	57,570		57,570	
16	Xã Phù Mỹ Bắc				57,570		57,570	57,570		57,570	
17	Xã Tuy Phước				57,570		57,570	57,570		57,570	
18	Xã Tuy Phước Đông				57,570		57,570	57,570		57,570	
19	Xã Tuy Phước Tây				57,570		57,570	57,570		57,570	
20	Xã Tuy Phước Bắc				57,570		57,570	57,570		57,570	
21	Xã Tây Sơn				57,717	15,816	41,901	57,717	15,816	41,901	
22	Xã Bình Khê				57,570	57,570		57,570	57,570		
23	Xã Bình Phú				57,570	57,570		57,570	57,570		
24	Xã Bình Hiệp				57,570	57,570		57,570	57,570		
25	Xã Bình An				57,570	57,570		57,570	57,570		
26	Xã Hoài Ân				57,570	57,570		57,570	57,570		
27	Xã Ân Hào				57,570	57,570		57,570	57,570		
28	Xã Vĩnh Thạnh				57,570	57,570		57,570	57,570		
29	Xã An Hòa				57,570	57,570		57,570	57,570		
30	Xã Ân Tường				57,570	57,570		57,570	57,570		
31	Xã Kim Sơn				57,570	57,570		57,570	57,570		
32	Xã Vạn Đức				57,570	57,570		57,570	57,570		
33	Xã Vân Canh				57,570	57,570		57,570	57,570		
34	Xã Canh Vinh				57,570	57,570		57,570	57,570		

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			Dự toán sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
A	TỔNG SỐ	6.141,421	3.157,520	2.983,901	140,000	140,000	0,000	6.281,421	3.297,520	2.983,901	
35	Xã An Lão				57,570	57,570		57,570	57,570		
36	Xã Vĩnh Thịnh				57,570	57,570		57,570	57,570		
37	Xã Vĩnh Quang				57,570	57,570		57,570	57,570		
III	Điều chỉnh trong nội bộ các nội dung thành phần của các xã	1.960,000	1.760,000	200,000				1.960,000	1.760,000	200,000	
1	Xã Phù Mỹ Đông	1.170,000	1.170,000					1.170,000	1.170,000		
	Nội dung thành phần số 2	790,000	790,000		-200,000	-200,000		590,000	590,000		
	Nội dung thành phần số 6	380,000	380,000		-190,000	-190,000		190,000	190,000		
	Nội dung thành phần số 7				390,000	390,000		390,000	390,000		
2	Xã Phù Mỹ Tây	390,000	390,000					390,000	390,000		
	Nội dung thành phần số 2	390,000	390,000		-390,000	-390,000					
	Nội dung thành phần số 11				390,000	390,000		390,000	390,000		
3	Xã An Lão	200,000		200,000				200,000		200,000	
	Nội dung thành phần số 3	60,000		60,000	-9,000		-9,000	51,000		51,000	
	Nội dung thành phần số 6	140,000		140,000	-5,902		-5,902	134,098		134,098	
	Nội dung thành phần số 11				14,902		14,902	14,902		14,902	
4	Xã Tuy Phước Tây	200,000	200,000					200,000	200,000		
	Nội dung thành phần số 7	200,000	200,000		-0,247	-0,247		199,753	199,753		
	Nội dung thành phần số 3				0,247	0,247		0,247	0,247		
IV	Bổ sung kinh phí từ nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025				140,00	140,00	-	140,00	140,00	-	-
	Thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, Phát triển KTNT				140,00	140,00		140,00	140,00		
	Xã An Lão				140,00	140,00		140,00	140,00		

PHỤ LỤC 02

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CHO CÁC XÃ PHÍA TÂY TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Nghị quyết số: 50/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)	
	TỔNG CỘNG	37.278,342	35.544,983	1.733,359	20.460,958	8.694,297	81,161	11.685,500	57.739,300	44.239,280	1.814,520	11.685,500	
1	Phường Pleiku	84,000	84,000		56,000			56,000	140,000	84,000		56,000	
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.				50,000			50,000	50,000			50,000	
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	27,000	27,000		3,000			3,000	30,000	27,000		3,000	
	Nội dung thành phần số 9:Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận TQVN và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	27,000	27,000		3,000			3,000	30,000	27,000		3,000	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; ...	30,000	30,000						30,000	30,000			
2	Phường Diên Hồng	81,000	81,000		59,000	1,000		58,000	140,000	82,000		58,000	
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.				50,000			50,000	50,000			50,000	
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	26,000	26,000		4,000			4,000	30,000	26,000		4,000	
	Nội dung thành phần số 9:Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận TQVN và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	25,000	25,000		5,000	1,000		4,000	30,000	26,000		4,000	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; ...	30,000	30,000						30,000	30,000			
3	Phường An Phú	271,000	271,000		434,000	16,000		418,000	705,000	287,000		418,000	
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn				100,000			100,000	100,000			100,000	

78

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)	
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.				180,000			180,000	180,000			180,000	
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	70,000	70,000		10,000			10,000	80,000	70,000		10,000	
	Nội dung thành phần số 9:Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận TQVN và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	141,000	141,000		94,000	16,000		78,000	235,000	157,000		78,000	
	Nội dung số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn				50,000			50,000	50,000			50,000	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	60,000	60,000						60,000	60,000			
		3.035,000	2.826,000	209,000	407,000	7,000		400,000	3.442,000	2.833,000	209,000	400,000	
4	Xã Biển Hồ												
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn				145,000	45,000		100,000	145,000	45,000		100,000	
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.				50,000			50,000	50,000			50,000	
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam				109,300	107,000		2,300	109,300	107,000		2,300	
	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; ...	2.829,000	2.640,000	189,000	189,000			189,000	3.018,000	2.640,000	189,000	189,000	
	Nội dung thành phần số 9:Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận TQVN và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	27,000	27,000		21,700	-15,000		36,700	48,700	12,000		36,700	
	Nội dung số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn				20,000		20,000		20,000		20,000		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	179,000	159,000	20,000	-128,000	-130,000	-20,000	22,000	51,000	29,000		22,000	
		174,000	174,000		505,000	38,000		467,000	679,000	212,000		467,000	
5	Xã Gà												
	Nội dung thành phần số 2: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền				517,000			517,000	517,000			517,000	
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn				300,000			300,000	300,000			300,000	
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.				100,000			100,000	100,000			100,000	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)	
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	27,000	27,000		3,000			3,000	30,000	27,000		3,000	
	Nội dung thành phần số 9:Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận TQVN và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	64,000	64,000		61,000	15,000		46,000	125,000	79,000		46,000	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	83,000	83,000		41,000	23,000		18,000	124,000	106,000		18,000	
6	Xã Đak Đoa	906,000	804,000	102,000	582,200	503,000		79,200	1.488,200	1.307,000	102,000	79,200	
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	271,000	254,000	17,000	-130,000	-144,000	14,000		141,000	110,000	31,000		
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	200,000	200,000		-120,000	-120,000			80,000	80,000			
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	100,000	100,000		1.078,600	932,000	71,000	75,600	1.178,600	1.032,000	71,000	75,600	
	Nội dung thành phần số 9:Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận TQVN và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	20,000		20,000	8,600	25,000	-20,000	3,600	28,600	25,000		3,600	
	Nội dung số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	45,000		45,000	-45,000		-45,000						
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	270,000	250,000	20,000	-210,000	-190,000	-20,000		60,000	60,000			
7	Xã Kon Gang	271,000	210,000	61,000	375,100	365,000		10,100	646,100	575,000	61,000	10,100	
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	131,000	70,000	61,000	235,000	235,000			366,000	305,000	61,000		
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	80,000	80,000						80,000	80,000			
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	50,000	50,000		-13,400	-18,000		4,600	36,600	32,000		4,600	
	Nội dung thành phần số 9:Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận TQVN và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới				43,500	38,000		5,500	43,500	38,000		5,500	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	10,000	10,000		110,000	110,000			120,000	120,000			
8	Xã Ia Băng	189,000	172,000	17,000	151,900	142,000		9,900	340,900	314,000	17,000	9,900	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)	
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	49,000	32,000	17,000	123,000	123,000			172,000	155,000	17,000		
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	80,000	80,000		-80,000	-80,000							
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	50,000	50,000		-13,400	-18,000		4,600	36,600	32,000		4,600	
	Nội dung thành phần số 9:Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận TQVN và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới				42,300	37,000		5,300	42,300	37,000		5,300	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	10,000	10,000		80,000	80,000			90,000	90,000			
9	Xã Kdang	278,000	268,000	10,000	34,500	26,000		8,500	312,500	294,000	10,000	8,500	
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	75,000	65,000	10,000					75,000	65,000	10,000		
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	80,000	80,000						80,000	80,000			
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	33,000	33,000		4,700			4,700	37,700	33,000		4,700	
	Nội dung thành phần số 9:Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận TQVN và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới				29,800	26,000		3,800	29,800	26,000		3,800	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	90,000	90,000						90,000	90,000			
		30,000	30,000		30,000	30,000			60,000	60,000			
10	Xã Đak Somei												
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn												
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.												
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	30,000	30,000		30,000	30,000			60,000	60,000			

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)	
11	Xã Mang Yang	438,600	438,600		203,400	189,400	10,000	4,000	642,000	628,000	10,000	4,000	
	Nội dung thành phần số 2: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	322,000	322,000		-322,000	-322,000							
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn				120,000	110,000	10,000		120,000	110,000	10,000		
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	40,000	40,000						40,000	40,000			
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	38,000	38,000		340,300	338,000		2,300	378,300	376,000		2,300	
	Nội dung thành phần số 9:Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận TQVN và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới				13,700	12,000		1,700	13,700	12,000		1,700	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	38,600	38,600		51,400	51,400			90,000	90,000			
12	Xã Lơ Pang	83,000	83,000		80,000	80,000			163,000	163,000			
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.				50,000	50,000			50,000	50,000			
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	18,000	18,000		65,000	65,000			83,000	83,000			
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	65,000	65,000		-35,000	-35,000			30,000	30,000			
13	Xã Kon Chiêng	45,000	45,000		15,000	15,000			60,000	60,000			
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	45,000	45,000		15,000	15,000			60,000	60,000			
14	Xã Hra	255,010	215,010	40,000	92,990	92,990			348,000	308,000	40,000		
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	35,000	35,000						35,000	35,000			
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	110,000	110,000		60,000	60,000			170,000	170,000			
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	20,010	20,010		17,990	17,990			38,000	38,000			

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)	
	Nội dung thành phần số 9:Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận TQVN và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	20,000		20,000					20,000		20,000		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	70,000	50,000	20,000	15,000	15,000			85,000	65,000	20,000		
15	Xã Ayun	170,500	170,500		7,500	7,500			178,000	178,000			
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	100,000	100,000						100,000	100,000			
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	18,000	18,000						18,000	18,000			
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	52,500	52,500		7,500	7,500			60,000	60,000			
16	Phường An Khê	121,000	121,000		213,000	188,000	25,000		334,000	309,000	25,000		
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	100,000	100,000		140,000	120,000	20,000		240,000	220,000	20,000		
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.				50,000	50,000			50,000	50,000			
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam												
	Nội dung số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn				10,000	5,000	5,000		10,000	5,000	5,000		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	21,000	21,000		13,000	13,000			34,000	34,000			
17	Phường An Bình	2.705,859	2.680,859	25,000	1.354,141	798,141	72,000	484,000	4.060,000	3.479,000	97,000	484,000	
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	294,000	294,000		126,000			126,000	420,000	294,000		126,000	
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	100,000	100,000						100,000	100,000			

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)	
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	2.246,769	2.246,769		1.183,231	753,231	72,000	358,000	3.430,000	3.000,000	72,000	358,000	
	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn				50,000	25,000	25,000		50,000	25,000	25,000		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	65,090	40,090	25,000	-5,090	19,910	-25,000		60,000	60,000			
18	Xã Cửu An	3.133,000	3.133,000		708,000	294,000	37,000	377,000	3.841,000	3.427,000	37,000	377,000	
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	238,500	238,500		48,500	31,500	17,000		287,000	270,000	17,000		
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	150,000	150,000		180,000	180,000			330,000	330,000			
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	2.639,000	2.639,000		409,000	32,000		377,000	3.048,000	2.671,000		377,000	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	105,500	105,500		70,500	50,500	20,000		176,000	156,000	20,000		
19	Xã Kbang	210,036	210,036		49,964	49,964			260,000	260,000			
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	90,000	90,000		30,000	30,000			120,000	120,000			
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	70,000	70,000						70,000	70,000			
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	50,036	50,036		19,964	19,964			70,000	70,000			
20	Xã Kông Bơ La	264,820	264,820		119,180	111,180		8,000	384,000	376,000		8,000	
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	90,000	90,000		60,000	60,000			150,000	150,000			
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	126,000	126,000		8,000			8,000	134,000	126,000		8,000	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	48,820	48,820		51,180	51,180			100,000	100,000			

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)	
		40,000	40,000		290,000	290,000			330,000	330,000			
21	Xã Tơ Tung												
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.				120,000	120,000			120,000	120,000			
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam				140,000	140,000			140,000	140,000			
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	40,000	40,000		30,000	30,000			70,000	70,000			
					89,996	89,996			190,000	190,000			
22	Xã Krong	100,004	100,004										
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	0,004	0,004		89,996	89,996			90,000	90,000			
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	70,000	70,000						70,000	70,000			
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	30,000	30,000						30,000	30,000			
		42,773	42,773		207,227	207,227			250,000	250,000			
23	Xã Sơn Lang												
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	0,012	0,012		119,988	119,988			120,000	120,000			
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam				70,000	70,000			70,000	70,000			
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	42,761	42,761		17,239	17,239			60,000	60,000			
		176,180	176,180		37,820	29,820		8,000	214,000	206,000		8,000	
24	Xã Đak Rong												
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	60,180	60,180		29,820	29,820			90,000	90,000			
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	56,000	56,000		8,000			8,000	64,000	56,000		8,000	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	60,000	60,000						60,000	60,000			

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)	
25	Xã Kông Chro	29,050	24,050	5,000	50,950	15,950	5,000	30,000	80,000	40,000	10,000	30,000	
	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	10,000	5,000	5,000	10,000	5,000	5,000		20,000	10,000	10,000		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	19,050	19,050		40,950	10,950		30,000	60,000	30,000		30,000	
26	Xã Ya Ma	10,400	10,400		109,600	49,600	15,000	45,000	120,000	60,000	15,000	45,000	
	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	1,000	1,000		29,000	14,000	15,000		30,000	15,000	15,000		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	9,400	9,400		80,600	35,600		45,000	90,000	45,000		45,000	
27	Xã Chư Rey	10,000	5,000	5,000	70,000	35,000	5,000	30,000	80,000	40,000	10,000	30,000	
	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	10,000	5,000	5,000	10,000	5,000	5,000		20,000	10,000	10,000		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới				60,000	30,000		30,000	60,000	30,000		30,000	
28	Xã Srố	30,000	30,000		50,000	10,000	10,000	30,000	80,000	40,000	10,000	30,000	
	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn				20,000	10,000	10,000		20,000	10,000	10,000		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	30,000	30,000		30,000			30,000	60,000	30,000		30,000	
29	Xã Đăk Song	20,000	10,000	10,000	60,000	30,000		30,000	80,000	40,000	10,000	30,000	
	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	20,000	10,000	10,000					20,000	10,000	10,000		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới				60,000	30,000		30,000	60,000	30,000		30,000	
30	Xã Chơ Long	3,000	3,000		77,000	37,000	10,000	30,000	80,000	40,000	10,000	30,000	
	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn				20,000	10,000	10,000		20,000	10,000	10,000		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	3,000	3,000		57,000	27,000		30,000	60,000	30,000		30,000	
31	Xã Chư Sê	1.116,000	1.045,000	71,000	146,000	75,000		71,000	1.262,000	1.120,000	71,000	71,000	
	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá				486,000	415,000	71,000		486,000	415,000	71,000		
	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn				585,000	585,000			585,000	585,000			

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)	
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam				71,000			71,000	71,000			71,000	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	1.116,000	1.045,000	71,000	-996,000	-925,000	-71,000		120,000	120,000			
		120,000	120,000						120,000	120,000			
32	Xã Bờ Ngoong								120,000	120,000			
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	120,000	120,000						120,000	120,000			
		75,400	75,400		117,600	117,600			193,000	193,000			
33	Xã Ia Ko								100,000	100,000			
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.				100,000	100,000							
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	75,400	75,400		17,600	17,600			93,000	93,000			
		52,500	52,500		37,500	37,500			90,000	90,000			
34	Xã Ai Bá								90,000	90,000			
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	52,500	52,500		37,500	37,500							
		543,051	543,051		2.013,149	59,949		1.953,200	2.556,200	603,000		1.953,200	
35	Xã Chư Prông												
	Nội dung thành phần số 2: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền				1.953,200			1.953,200	1.953,200				
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	463,000	463,000						463,000	463,000			
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	50,000	50,000						50,000	50,000			
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	30,051	30,051		59,949	59,949			90,000	90,000			
		629,038	549,038	80,000	127,762	88,962		38,800	756,800	638,000	80,000	38,800	
36	Xã Bàu Cạn								498,000	498,000			
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	498,000	498,000										
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	50,000	50,000		80,000		80,000		130,000	50,000	80,000		
	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM												

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	81,038	1,038	80,000	47,762	88,962	-80,000	38,800	128,800	90,000		38,800	
37	Xã Ia Boàng	615,260	615,260		244,740	44,740		200,000	860,000	660,000		200,000	
	Nội dung thành phần số 2: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền				200,000			200,000	200,000			200,000	
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	570,000	570,000						570,000	570,000			
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	45,260	45,260		44,740	44,740			90,000	90,000			
38	Xã Ia Lâu	422,000	422,000		30,000	30,000			452,000	452,000			
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	392,000	392,000						392,000	392,000			
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	30,000	30,000		30,000	30,000			60,000	60,000			
39	Xã Ia Pía	570,000	570,000		2.160,000	30,000		2.130,000	2.730,000	600,000		2.130,000	
	Nội dung thành phần số 2: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền				2.100,000			2.100,000	2.100,000			2.100,000	
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	510,000	510,000						510,000	510,000			
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	30,000	30,000			-30,000		30,000	30,000			30,000	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	30,000	30,000		60,000	60,000			90,000	90,000			
40	Xã Ia Tôr	427,899	427,899		49,101	49,101			477,000	477,000			
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	387,000	387,000						387,000	387,000			
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	40,899	40,899		49,101	49,101			90,000	90,000			
41	Xã Ia Púch	205,000	205,000		30,000	30,000			235,000	235,000			
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	205,000	205,000						205,000	205,000			
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới				30,000	30,000			30,000	30,000			
42	Xã Ia Mơ	30,000	30,000						30,000	30,000			
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	30,000	30,000						30,000	30,000			
43	Xã Phú Túc	56,323	56,263	0,060	1.185,677	1.093,737	91,940		1.242,000	1.150,000	92,000		

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó				
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách xã (*)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)	
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam				1.072,000	1.000,000	72,000		1.072,000	1.000,000	72,000		
	Nội dung số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn				40,000	20,000	20,000		40,000	20,000	20,000		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	56,323	56,263	0,060	73,677	73,737	-0,060		130,000	130,000			
		72,536	63,536	9,000	47,464	41,464	6,000		120,000	105,000	15,000		
44	Xã Ia Dreh												
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam												
	Nội dung số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn				30,000	15,000	15,000		30,000	15,000	15,000		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	72,536	63,536	9,000	17,464	26,464	-9,000		90,000	90,000			
		26,040	21,040	5,000	98,960	88,960	10,000		125,000	110,000	15,000		
45	Xã Ia Rsai												
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam												
	Nội dung số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn				30,000	15,000	15,000		30,000	15,000	15,000		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	26,040	21,040	5,000	68,960	73,960	-5,000		95,000	95,000			
		64,721	64,621	0,100	60,279	45,379	14,900		125,000	110,000	15,000		
46	Xã Uar												
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam												
	Nội dung số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn				30,000	15,000	15,000		30,000	15,000	15,000		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	64,721	64,621	0,100	30,279	30,379	-0,100		95,000	95,000			
		69,036	69,036		60,964	60,964			130,000	130,000			
47	Xã Đức Cơ												
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	69,036	69,036		30,964	30,964			100,000	100,000			
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới				30,000	30,000			30,000	30,000			
		360,000	360,000						360,000	360,000			
48	Xã Ia Đok												
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	300,000	300,000		-180,000	-180,000			120,000	120,000			

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)	
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam				100,000	100,000			100,000	100,000			
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	60,000	60,000		80,000	80,000			140,000	140,000			
49	Xã Ia Krêl	552,116	532,116	20,000	17,884	17,884			570,000	550,000	20,000		
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	442,116	442,116		17,884	17,884			460,000	460,000			
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	110,000	90,000	20,000					110,000	90,000	20,000		
50	Xã Ia Pnôn	100,000	100,000		30,000	30,000			130,000	130,000			
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	100,000	100,000						100,000	100,000			
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới				30,000	30,000			30,000	30,000			
51	Xã Ia Dom	230,090	230,090		29,910	29,910			260,000	260,000			
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	230,000	230,000						230,000	230,000			
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	0,090	0,090		29,910	29,910			30,000	30,000			
52	Xã Ia Nan	310,000	310,000						310,000	310,000			
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	280,000	280,000		-280,000	-280,000							
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam				280,000	280,000			280,000	280,000			
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	30,000	30,000						30,000	30,000			
53	Xã Ia Grai	108,000	68,000	40,000	444,000	46,000		398,000	552,000	114,000	40,000	398,000	
	Nội dung thành phần số 2: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền				398,000			398,000	398,000			398,000	
	Nội dung thành phần số 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	20,000		20,000					20,000		20,000		

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)			Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách xã (*)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
	Nội dung số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	45,000	45,000					45,000	45,000			
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	43,000	23,000	20,000	46,000	46,000		89,000	69,000	20,000		
		45,000		45,000	75,000	75,000		120,000	75,000	45,000		
54	Xã Ia Krái											
	Nội dung số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	45,000		45,000				45,000		45,000		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới				75,000	75,000		75,000	75,000			
		943,565	823,565	120,000	265,435	113,435		152,000	1.209,000	937,000	120,000	152,000
55	Xã Ia Hrug											
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	544,000	544,000		62,000			606,000	544,000		62,000	
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	210,000	210,000		90,000			300,000	210,000		90,000	
	Nội dung thành phần số 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	60,000		60,000				60,000		60,000		
	Nội dung số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	45,000	45,000					45,000	45,000			
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	84,565	24,565	60,000	113,435	113,435		198,000	138,000	60,000		
		129,000	44,000	85,000	1.051,000			1.051,000	1.180,000	44,000	85,000	1.051,000
56	Xã Ia Chia											
	Nội dung thành phần số 2: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền				1.051,000			1.051,000	1.051,000		1.051,000	
	Nội dung thành phần số 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	20,000		20,000				20,000		20,000		
	Nội dung số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	45,000		45,000				45,000		45,000		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	64,000	44,000	20,000				64,000	44,000	20,000		
					25,000	25,000		25,000	25,000			
57	Xã Ia O											
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới				25,000	25,000		25,000	25,000			
		185,000	175,000	10,000	5,000	5,000		190,000	180,000	10,000		
58	Xã Ia Ly											
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	10,000		10,000	-10,000		-10,000					
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.				110,000	110,000		110,000	110,000			

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)	
	Nội dung số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	45,000	45,000		-25,000	-35,000	10,000		20,000	10,000	10,000		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	130,000	130,000		-70,000	-70,000			60,000	60,000			
59	Xã Chư Păh	380,000	360,000	20,000					380,000	360,000	20,000		
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	20,000		20,000	70,000	90,000	-20,000		90,000	90,000			
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.				210,000	210,000			210,000	210,000			
	Nội dung số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	45,000	45,000		-25,000	-45,000	20,000		20,000		20,000		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	315,000	315,000		-255,000	-255,000			60,000	60,000			
60	Xã Ia Khrol	621,000	585,000	36,000	40,000	40,000			661,000	625,000	36,000		
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	36,000		36,000	-36,000		-36,000						
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.												
	Nội dung số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	45,000	45,000		-15,000	-15,000			30,000	30,000			
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	540,000	540,000		-450,000	-450,000			90,000	90,000			
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam				541,000	505,000	36,000		541,000	505,000	36,000		
61	Xã Ia Phí	365,000	355,000	10,000					365,000	355,000	10,000		
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	10,000		10,000	35,000	45,000	-10,000		45,000	45,000			
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.				200,000	200,000			200,000	200,000			
	Nội dung số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	45,000	45,000		-15,000	-25,000	10,000		30,000	20,000	10,000		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	310,000	310,000		-220,000	-220,000			90,000	90,000			
62	Xã Pờ Tó	342,308	342,308		94,692	47,692		47,000	437,000	390,000		47,000	
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam				377,000	330,000		47,000	377,000	330,000		47,000	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HDND ngày 22/7/2025			Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)	
	Nội dung thành phần số 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới												
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	342,308	342,308		-282,308	-282,308			60,000	60,000			
		926,784	839,784	87,000	1.357,216	49,216		1.308,000	2.284,000	889,000	87,000	1.308,000	
63	Xã Ia Pa												
	Nội dung thành phần số 2: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền				1.308,000			1.308,000	1.308,000			1.308,000	
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam				706,000	659,000	47,000		706,000	659,000	47,000		
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.				130,000	130,000			130,000	130,000			
	Nội dung thành phần số 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới				20,000		20,000		20,000		20,000		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	926,784	839,784	87,000	-806,784	-739,784	-67,000		120,000	100,000	20,000		
		1.226,000	1.226,000		1.500,000	30,000		1.470,000	2.726,000	1.256,000		1.470,000	
64	Xã Ia Tul												
	Nội dung thành phần số 2: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền				1.308,000			1.308,000	1.308,000			1.308,000	
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam				1.298,000	1.136,000		162,000	1.298,000	1.136,000		162,000	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	1.226,000	1.226,000		-1.106,000	-1.106,000			120,000	120,000			
		215,090		215,090	52,710	263,000	-215,090	4,800	267,800	263,000		4,800	
65	Xã Đak Pơ												
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	140,000		140,000		140,000	-140,000		140,000	140,000			
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam				37,800	33,000		4,800	37,800	33,000		4,800	
	Nội dung số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn												
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	75,090		75,090	14,910	90,000	-75,090		90,000	90,000			
		68,074		68,074	113,926	153,000	-43,074	4,000	182,000	153,000	25,000	4,000	
66	Xã Ya Hội												

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)	
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	40,000		40,000		40,000	-40,000		40,000	40,000			
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	28,000		28,000	4,000	28,000	-28,000	4,000	32,000	28,000		4,000	
	Nội dung số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	0,010		0,010	49,990	25,000	24,990		50,000	25,000	25,000		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	0,064		0,064	59,936	60,000	-0,064		60,000	60,000	0,000		
67	Xã Phú Thiện	4.658,076	4.559,561	98,515	138,924	81,439	7,485	50,000	4.797,000	4.641,000	106,000	50,000	
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	2.985,000	2.985,000						2.985,000	2.985,000			
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	445,000	445,000						445,000	445,000			
	Nội dung thành phần số 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	20,000		20,000					20,000		20,000		
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	1.062,076	1.029,561	32,515	138,924	81,439	7,485	50,000	1.201,000	1.111,000	40,000	50,000	
	Nội dung số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn				30,000	10,000	20,000		30,000	10,000	20,000		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	146,000	100,000	46,000	-30,000	-10,000	-20,000		116,000	90,000	26,000		
68	Xã Chư A Thai	1.419,809	1.291,809	128,000	154,191	113,191		41,000	1.574,000	1.405,000	128,000	41,000	
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	220,000	220,000		-170,000	-170,000			50,000	50,000			
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	982,809	941,809	41,000	364,191	283,191	40,000	41,000	1.347,000	1.225,000	81,000	41,000	
	Nội dung thành phần số 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	40,000		40,000	-40,000		-40,000						
	Nội dung số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn				60,000	40,000	20,000		60,000	40,000	20,000		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	177,000	130,000	47,000	-60,000	-40,000	-20,000		117,000	90,000	27,000		
69	Xã Ia Hiao	4.583,800	4.482,280	101,520	72,000	10,000	20,000	42,000	4.655,800	4.492,280	121,520	42,000	
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	2.980,000	2.980,000		-1.490,000	-1.490,000			1.490,000	1.490,000			

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)	
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	370,000	370,000					370,000	370,000				
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	1.066,800	1.032,280	34,520	1.624,000	1.535,000	47,000	42,000	2.690,800	2.567,280	81,520	42,000	
	Nội dung thành phần số 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	20,000		20,000	-20,000		-20,000						
	Nội dung số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn				30,000	10,000	20,000		30,000	10,000	20,000		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	147,000	100,000	47,000	-72,000	-45,000	-27,000		75,000	55,000	20,000		
		247,219	247,219		103,781	103,781			351,000	351,000			
70	Xã Chư Pưh												
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	56,000	56,000		69,000	69,000			125,000	125,000			
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	141,519	141,519		18,481	18,481			160,000	160,000			
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	49,700	49,700		16,300	16,300			66,000	66,000			
		404,700	404,700		1.615,800	1.473,800		142,000	2.020,500	1.878,500		142,000	
71	Xã Ia Le												
	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch ...				197,000	197,000			197,000	197,000			
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	256,500	256,500		92,000	92,000			348,500	348,500			
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	134,500	134,500		134,500	134,500			269,000	269,000			
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	3,000	3,000		1.137,000	995,000		142,000	1.140,000	998,000		142,000	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	10,700	10,700		55,300	55,300			66,000	66,000			
		195,675	195,675		344,825	344,825			540,500	540,500			
72	Xã Ia Hrú												
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	78,400	78,400		19,600	19,600			98,000	98,000			
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	85,300	85,300		228,200	228,200			313,500	313,500			

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã (*)	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	31,975	31,975		97,025	97,025			129,000	129,000			
		360,00	360,00						360,00	360,00			
73	Xã Ia Đok												
	Nội dung thành phần số 6:Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	300,00	300,00			-180,00			120,00	120,00			
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh -sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam					100,00			100,00	100,00			
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	60,00	60,00			80,00			140,00	140,00			

Handwritten signature/initials

PHỤ LỤC 02a

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CHO CÁC XÃ PHÍA TÂY TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Nghị quyết số: 50/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			Dự toán sau điều chỉnh năm 2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
	TỔNG SỐ	671,850	671,850					671,850	671,850		
I	Điều chỉnh giảm dự toán của các đơn vị	671,850	671,850		-671,850	-671,850					
1	Sở Khoa học và Công nghệ	35,000	35,000		-35,000	-35,000					
	Nội dung thành phần số 11	35,000	35,000		-35,000	-35,000					
2	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	117,000	117,000		-117,000	-117,000					
	Nội dung thành phần số 9	97,000	97,000		-97,000	-97,000					
	Nội dung thành phần số 11	20,000	20,000		-20,000	-20,000					
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo	10,000	10,000		-10,000	-10,000					
	Nội dung thành phần số 11	10,000	10,000		-10,000	-10,000					
4	Sở Tư pháp	9,850	9,850		-9,850	-9,850					
	Nội dung thành phần số 11	9,850	9,850		-9,850	-9,850					
5	Hội Nông dân	10,000	10,000		-10,000	-10,000					
	Nội dung thành phần số 11	10,000	10,000		-10,000	-10,000					
6	Sở Y tế	25,000	25,000		-25,000	-25,000					
	Nội dung thành phần số 11	25,000	25,000		-25,000	-25,000					
7	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	10,000	10,000		-10,000	-10,000					
	Nội dung thành phần số 11	10,000	10,000		-10,000	-10,000					

28

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			Dự toán sau điều chỉnh năm 2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
8	Phường An Khê	21,000	21,000		-21,000	-21,000					
	Nội dung thành phần số 11	21,000	21,000		-21,000	-21,000					
9	Xã Chư Prông	50,000	50,000		-50,000	-50,000					
	Nội dung thành phần số 6	50,000	50,000		-50,000	-50,000					
10	Xã Ia Khrol	90,000	90,000		-90,000	-90,000					
	Nội dung thành phần số 11	90,000	90,000		-90,000	-90,000					
11	Phường An Bình	294,000	294,000		-294,000	-294,000					
	Nội dung thành phần số 3	294,000	294,000		-294,000	-294,000					
II	Phân bổ kinh phí cho các xã				671,850	671,850		671,850	671,850		
II.1	Bổ sung kinh phí thực hiện nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn				85,000	85,000		85,000	85,000		Thực hiện hỗ trợ 04 sản phẩm OCOP theo Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND huyện Đak Pơ về việc công nhận kết quả đánh giá, phân hạng và cấp giấy chứng nhận sản phẩm OCOP thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm huyện Đak Pơ năm 2025
1	Phường An Bình				85,000	85,000		85,000	85,000		
II.2	Phân bổ cho 19 xã thực hiện nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch ...				586,850	586,850		586,850	586,850		
					30,880	30,880		30,880	30,880		
1	Xã Chư Păh				30,880	30,880		30,880	30,880		
2	Xã Ia Lâu				30,880	30,880		30,880	30,880		

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			Dự toán sau điều chỉnh năm 2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
3	Xã Ia Pia				30,880	30,880		30,880	30,880		
4	Xã Ia Mơ				30,880	30,880		30,880	30,880		
5	Xã Cửu An				30,880	30,880		30,880	30,880		
6	Xã Kông Bơ La				30,880	30,880		30,880	30,880		
7	Xã Sơn Lang				30,880	30,880		30,880	30,880		
8	Xã Đak Rong				30,880	30,880		30,880	30,880		
9	Xã Krong				30,880	30,880		30,880	30,880		
10	Xã Kông Chro				30,880	30,880		30,880	30,880		
11	Xã Ya Ma				30,880	30,880		30,880	30,880		
12	Xã Chư Krey				30,880	30,880		30,880	30,880		
13	Xã Ia Rbol				30,880	30,880		30,880	30,880		
14	Xã Ia Sao				30,880	30,880		30,880	30,880		
15	Xã Ia Tul				30,880	30,880		30,880	30,880		
16	Xã Lơ Pang				30,880	30,880		30,880	30,880		
17	Xã Ia Dom				30,880	30,880		30,880	30,880		
18	Xã Ia Pnôn				30,880	30,880		30,880	30,880		
19	Xã Ia Nan				31,010	31,010		31,010	31,010		

PHỤ LỤC 03

ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025 (TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ PHÍA ĐÔNG TỈNH)

(Kèm theo Nghị quyết số: 50/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục Dự án	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Điều chỉnh Tăng (+)/Giảm (-)			Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh		
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
	TỔNG SỐ	62.867,500	52.334,500	10.533,000				62.867,500	52.334,500	10.533,000
	TỔNG SỐ ĐIỀU CHỈNH GIẢM				-5.775,000	-5.014,709	-760,291			
	TỔNG SỐ ĐIỀU CHỈNH TĂNG				5.775,000	5.014,709	760,291			
I	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	50.387,500	43.814,500	6.573,000	-5.679,000	-4.930,709	-748,291	44.708,500	38.883,791	5.824,709
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	41.248,300	35.879,300	5.369,000				41.248,300	35.879,300	5.369,000
1.1	Huyện An Lão cũ	3.080,000	3.080,000		-60,735	-60,735		3.019,265	3.019,265	
	Huyện Hoài Ân cũ	3.461,000	3.461,000		849,900	792,768	57,132	4.310,900	4.253,768	57,132
	Huyện Vĩnh Thạnh cũ				374,400	374,400		374,400	374,400	
	Sở Nông nghiệp và Môi trường	34.707,300	29.338,300	5.369,000	-1.163,565	-1.106,433	-57,132	33.543,735	28.231,867	5.311,868
	+ Ban quản lý rừng phòng hộ An Lão	6.700,100	5.425,100	1.275,000	60,735	60,735		6.760,835	5.485,835	1.275,000
	+ Ban quản lý rừng phòng hộ Hoài Ân	3.842,200	2.889,200	953,000	-849,900	-792,768	-57,132	2.992,300	2.096,432	895,868
	+ Ban quản lý rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh	12.476,000	10.860,000	1.616,000	-374,400	-374,400		12.101,600	10.485,600	1.616,000
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	9.139,200	7.935,200	1.204,000	-5.679,000	-4.930,709	-748,291	3.460,200	3.004,491	455,709
	* Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	9.139,200	7.935,200	1.204,000	-5.679,000	-4.930,709	-748,291	3.460,200	3.004,491	455,709
	Xã An Lão	1.555,000	1.352,000	203,000	-1.555,000	-1.352,000	-203,000			
	Xã An Toàn	2.750,000	2.387,000	363,000	-2.750,000	-2.387,000	-363,000			
	Xã Vĩnh Sơn	3.690,200	3.204,200	486,000	-230,000	-199,709	-30,291	3.460,200	3.004,491	455,709
	Xã Vạn Đức	1.144,000	992,000	152,000	-1.144,000	-992,000	-152,000			
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	12.384,000	8.436,000	3.948,000	5.537,360	4.807,360	730,000	17.921,360	13.243,360	4.678,000
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	12.384,000	8.436,000	3.948,000	5.537,360	4.807,360	730,000	17.921,360	13.243,360	4.678,000
	Xã An Hòa	3.417,000	2.634,000	783,000	96,000	84,000	12,000	3.513,000	2.718,000	795,000
	Xã An Lão	4.651,000	3.023,000	1.628,000	1.555,000	1.352,000	203,000	6.206,000	4.375,000	1.831,000
	Xã An Toàn	2.742,000	1.784,000	958,000	2.742,360	2.379,360	363,000	5.484,360	4.163,360	1.321,000
	Xã Vạn Đức	1.574,000	995,000	579,000	1.144,000	992,000	152,000	2.718,000	1.987,000	731,000

STT	Danh mục Dự án	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025			Điều chỉnh Tăng (+)/Giảm (-)			Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh		
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
III	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	96,000	84,000	12,000	134,000	115,709	18,291	230,000	199,709	30,291
1	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN				230,000	199,709	30,291	230,000	199,709	30,291
	Xã Vĩnh Sơn				230,000	199,709	30,291	230,000	199,709	30,291
2	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	96,000	84,000	12,000	-96,000	-84,000	-12,000			
	Xã An Hòa	96,000	84,000	12,000	-96,000	-84,000	-12,000			
IV	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình				7,640	7,640		7,640	7,640	
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình				7,640	7,640		7,640	7,640	
	Xã An Toàn				7,640	7,640		7,640	7,640	

PHỤ LỤC 04

ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
(TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ PHÍA TÂY TỈNH)

(Kèm theo Nghị quyết số: 50/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục Dự án	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025				Điều chỉnh Tăng (+)/Giảm (-)				Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh			
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
	TỔNG SỐ	27.037,674	23.490,495	273,342	3.273,837					27.037,674	23.490,495	273,342	3.273,837
	TỔNG KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH TĂNG					8.430,458	6.942,310	69,023	1.419,125				
	TỔNG KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH GIẢM					-8.430,458	-6.942,310	-69,023	-1.419,125				
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.728,000	1.728,000			525,000	525,000			2.253,000	2.253,000		
1	Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	780,000	780,000			830,000	830,000			1.610,000	1.610,000		
	Xã Bờ Ngoong	90,000	90,000			900,000	900,000			990,000	990,000		
	Xã Đak Đoa	50,000	50,000			-50,000	-50,000						
	Xã KĐang	410,000	410,000			210,000	210,000			620,000	620,000		
	Xã Pờ Tó	70,000	70,000			-70,000	-70,000						
	Xã Sơn Lang	160,000	160,000			-160,000	-160,000						
2	Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	948,000	948,000			-305,000	-305,000			643,000	643,000		
	Xã Bờ Ngoong	324,000	324,000			33,000	33,000			357,000	357,000		
	Xã Pờ Tó	51,000	51,000			70,000	70,000			121,000	121,000		
	Xã Kbang	132,000	132,000			-132,000	-132,000						
	Xã Ayun	441,000	441,000			-276,000	-276,000			165,000	165,000		
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	143,000	143,000			-56,000	-56,000			87,000	87,000		
	Xã Lơ Pang	28,000	28,000			-28,000	-28,000						
	Xã Ayun	28,000	28,000			-28,000	-28,000						
	Xã Pờ Tó					87,000	87,000			87,000	87,000		
	Ban quản lý xã Ia Pa	87,000	87,000			-87,000	-87,000						
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	10.660,476	10.200,333	159,432	300,711	-5.053,458	-4.856,310	-69,023	-128,125	5.607,018	5.344,023	90,409	172,586
1	Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	10.660,476	10.200,333	159,432	300,711	-5.053,458	-4.856,310	-69,023	-128,125	5.607,018	5.344,023	90,409	172,586
	Xã Ia Ko	2.227,300	2.128,068	32,606	66,626	-2.227,300	-2.128,068	-32,606	-66,626				
	Xã Chư Sê	1.500,658	1.442,581	29,854	28,223	-586,000	-572,000		-14,000	914,658	870,581	29,854	14,223
	Xã Ia Grai	2.044,158	1.960,242	36,417	47,499	-2.044,158	-1.960,242	-36,417	-47,499				
	Xã Kbang	2.274,898	2.171,088	25,937	77,873	-500,000	-500,000			1.774,898	1.671,088	25,937	77,873
	Xã Ayun	2.613,462	2.498,354	34,618	80,490	304,000	304,000			2.917,462	2.802,354	34,618	80,490
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	9.869,198	9.100,162	113,910	655,126	6.595,458	5.720,310	69,023	806,125	16.464,656	14.820,472	182,933	1.461,251
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	9.869,198	9.100,162	113,910	655,126	6.595,458	5.720,310	69,023	806,125	16.464,656	14.820,472	182,933	1.461,251
	Xã Ia Phí	419,000	419,000			112,000			112,000	531,000	419,000		112,000

STT	Danh mục Dự án	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025				Điều chỉnh Tăng (+)/Giảm (-)				Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh			
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
	Xã Ia Ko	70,000	60,000		10,000	2.613,300	2.395,068	32,606	185,626	2.683,300	2.455,068	32,606	195,626
	Xã Ia Grai	209,000	180,000		29,000	2.044,158	1.960,242	36,417	47,499	2.253,158	2.140,242	36,417	76,499
	Xã Pờ Tó	2.242,252	2.139,252		103,000	256,000	256,000			2.498,252	2.395,252		103,000
	Xã Kbang	502,000	432,000		70,000	500,000	500,000			1.002,000	932,000		70,000
	Xã Son Lang	112,000	96,000		16,000	351,000	160,000		191,000	463,000	256,000		207,000
	Xã Đắk Song	2.828,304	2.535,770	52,403	240,131	691,000	421,000		270,000	3.519,304	2.956,770	52,403	510,131
	Xã Lơ Pang	3.486,642	3.238,140	61,507	186,995	28,000	28,000			3.514,642	3.266,140	61,507	186,995
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	4.637,000	2.319,000		2.318,000	-3.016,000	-1.725,000		-1.291,000	1.621,000	594,000		1.027,000
I	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	4.381,000	2.063,000		2.318,000	-2.940,000	-1.649,000		-1.291,000	1.441,000	414,000		1.027,000
	Xã Ia Phí	112,000			112,000	-112,000			-112,000				
	Xã Bờ Ngoong	1.372,000	933,000		439,000	-1.372,000	-933,000		-439,000				100,000
	Xã Ia Ko	486,000	267,000		219,000	-386,000	-267,000		-119,000	100,000			150,000
	Xã Đak Đoa	275,000	125,000		150,000	50,000	50,000			325,000	175,000		300,000
	Xã KDang	510,000	210,000		300,000	-210,000	-210,000			300,000			300,000
	Xã Kbang	477,000			477,000	132,000	132,000			609,000	132,000		477,000
	Xã Son Lang	191,000			191,000	-191,000			-191,000				
	Xã Đắk Song	798,000	528,000		270,000	-691,000	-421,000		-270,000	107,000	107,000		
	Xã Gào	160,000			160,000	-160,000			-160,000				
2	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN	256,000	256,000			-76,000	-76,000			180,000	180,000		
	Xã Pờ Tó	256,000	256,000			-256,000	-256,000						
	Xã Chư Sê					180,000	180,000			180,000	180,000		
VI	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em					27,000	25,000		2,000	27,000	25,000		2,000
	Xã Chư Sê					27,000	25,000		2,000	27,000	25,000		2,000
VII	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù					344,000	100,000		244,000	344,000	100,000		244,000
	Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					344,000	100,000		244,000	344,000	100,000		244,000
	Xã Chư Sê					105,000	100,000		5,000	105,000	100,000		5,000
	Xã Bờ Ngoong					239,000			239,000	239,000			239,000
VIII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình					634,000	267,000		367,000	634,000	267,000		367,000

STT	Danh mục Dự án	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025				Điều chỉnh Tăng (+)/Giảm (-)				Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh			
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
	<i>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>					634,000	267,000		367,000	634,000	267,000		367,000
						200,000			200,000	200,000			200,000
	Xã Bờ Ngoong					274,000	267,000		7,000	274,000	267,000		7,000
	Xã Chư Sê					160,000			160,000	160,000			160,000
	Xã Gào												

PHỤ LỤC 05

ĐIỀU CHỈNH VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Nghị quyết số: 50/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025				Đề nghị điều chỉnh giảm (-)				Đề nghị điều chỉnh tăng (+)				Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG CỘNG	89.419,9710	80.521,4200	5.058,1000	3.840,4510	-30.353,3890	-28.344,8290	-1.060,5290	-948,0310	30.654,1844	28.645,6244	1.060,5290	948,0310	89.720,7664	80.822,2154	5.058,1000	3.840,4510	Số điều chỉnh tăng cao hơn số điều chỉnh giảm: 300,795 triệu đồng là số bổ sung tăng thêm từ nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 bổ trí cho Sở Y tế
I	ĐIỀU CHỈNH TĂNG/GIẢM	89.419,971	80.521,420	5.058,100	3.840,451	-30.353,389	-28.344,829	-1.060,529	-948,031	30.353,389	28.344,829	1.060,529	948,031	89.419,971	80.521,420	5.058,100	3.840,451	
1	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	10.302,000	9.300,000	935,000	67,000	0,000	0,000	0,000	0,000	2.381,500	2.140,000	241,500	0,000	12.683,500	11.440,000	1.176,500	67,000	
1.1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH huyện nghèo	10.302,000	9.300,000	935,000	67,000	0,000	0,000	0,000	0,000	2.381,500	2.140,000	241,500	0,000	12.683,500	11.440,000	1.176,500	67,000	
1.1.1	Xã An Hòa	2.695,000	2.572,000	123,000		0,000				1.020,000	844,000	176,000		3.715,000	3.416,000	299,000	0,000	
1.1.2	Xã An Lão	2.000,000	1.900,000	100,000		0,000				960,500	913,000	47,500		2.960,500	2.813,000	147,500	0,000	
1.1.3	Xã An Toàn	1.899,000	1.673,000	226,000		0,000				151,000	133,000	18,000		2.050,000	1.806,000	244,000	0,000	
1.1.4	Xã An Vinh	2.595,000	2.153,000	442,000		0,000				90,000	90,000			2.685,000	2.243,000	442,000	0,000	
1.1.5	Xã Kông Chro	1.113,000	1.002,000	44,000	67,000					160,000	160,000			1.273,000	1.162,000	44,000	67,000	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	23.852,244	21.813,199	599,000	1.440,045	-2.514,000	-2.387,000	-127,000	0,000	10.271,300	9.423,135	144,000	704,165	31.609,544	28.849,334	616,000	2.144,210	
2.1	Xã Bình An	774,000	700,000	74,000		0,000				198,000	198,000			972,000	898,000	74,000		
2.2	Xã Vĩnh Quang	1.089,000	960,000	129,000		0,000				1.283,000	1.139,000	144,000		2.372,000	2.099,000	273,000		
2.3	Xã An Lão	340,000	213,000	127,000		-340,000	-213,000	-127,000		0,000				0,000	0,000	0,000		
2.4	Phường An Khê	850,000	765,000		85,000	0,000				48,750	48,750			898,750	813,750	0,000	85,000	
2.5	Xã Chư Prông	1.670,000	1.573,000		97,000					910,000	822,000		88,000	2.580,000	2.395,000	0,000	185,000	
2.6	Xã Đức Cơ	661,000	602,000		59,000	0,000				212,000	192,000		20,000	873,000	794,000	0,000	79,000	
2.7	Xã Ia Dok	1.286,000	1.222,000		64,000	0,000				382,000	302,000		80,000	1.668,000	1.524,000	0,000	144,000	
2.8	Xã Ia Tul	2.016,000	1.888,000	0,000	128,000					1.536,000	1.440,000		96,000	3.552,000	3.328,000	0,000	224,000	
2.9	Xã Kbang	851,000	773,000		78,000	0,000				151,000	151,000			1.002,000	924,000	0,000	78,000	
2.10	Xã Lơ Pang	1.707,000	1.605,000		102,000	0,000				751,000	721,000		30,000	2.458,000	2.326,000	0,000	132,000	
2.11	Xã Kon Chiêng	1.238,000	1.170,000		68,000	0,000				424,000	383,200		40,800	1.662,000	1.553,200	0,000	108,800	
2.12	Xã Ayun	738,000	670,000		68,000	0,000				268,000	244,000		24,000	1.006,000	914,000	0,000	92,000	
2.13	Xã Biên Hồ	1.299,244	1.181,199		118,045	0,000				1.197,009	1.083,644		113,365	2.496,253	2.264,843	0,000	231,410	
2.14	Xã Đak Đoa	350,000	350,000		0,000	0,000				200,000	200,000			550,000	550,000	0,000	0,000	
2.15	Xã Ia Le	635,000	577,000		58,000	0,000				347,000	313,000		34,000	982,000	890,000	0,000	92,000	
2.16	Xã Phú Thiện	1.498,000	1.417,000	0,000	81,000					770,000	700,000		70,000	2.268,000	2.117,000		151,000	
2.17	Xã Chư Sê	910,000	828,000		82,000	0,000				920,000	823,000		97,000	1.830,000	1.651,000	0,000	179,000	
2.18	Xã Bờ Ngoong	778,000	708,000		70,000	0,000				120,000	109,000		11,000	898,000	817,000	0,000	81,000	
2.19	Xã Ia Rbol	880,000	800,000		80,000	-600,000	-600,000			0,000				280,000	200,000	0,000	80,000	
2.21	Phường Ayun Pa	315,000	300,000		15,000	-300,000	-300,000							15,000	0,000	0,000	15,000	
2.22	Xã Cửu An	1.172,000	1.075,000		97,000	-522,000	-522,000							650,000	553,000	0,000	97,000	
2.23	Xã Ia Sao	842,000	752,000		90,000	-752,000	-752,000							90,000	0,000	0,000	90,000	
2.24	Phường An Nhơn	1.078,000	909,000	169,000						53,541	53,541			1.131,541	962,541	169,000	0,000	
2.25	Xã Canh Vinh	875,000	775,000	100,000						500,000	500,000			1.375,000	1.275,000	100,000	0,000	
3	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	7.976,974	7.254,187	399,500	323,287	-3.427,461	-3.213,961	-170,500	-43,000	4.919,053	4.589,917	139,000	190,136	9.468,566	8.630,143	368,000	470,423	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025				Đề nghị điều chỉnh giảm (-)				Đề nghị điều chỉnh tăng (+)				Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
A	B																	
3.1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	7.143,132	6.499,897	375,000	268,235	-2.735,536	-2.558,536	-146,000	-31,000	4.919,053	4.589,917	139,000	190,136	9.326,649	8.531,278	368,000	427,371	
3.1.1	Xã Bình An	497,000	450,000	47,000		0,000				128,000	116,000	12,000		625,000	566,000	59,000		
3.1.2	Xã Canh Vinh	501,000	439,000	62,000						665,430	665,430			1.166,430	1.104,430	62,000		
3.1.3	Xã An Hòa	674,000	572,000	102,000		-674,000	-572,000	-102,000		0,000				0,000	0,000	0,000		
3.1.4	Xã An Lão	675,000	572,000	103,000		0,000				340,000	213,000	127,000		1.015,000	785,000	230,000		
3.1.5	Xã Ia Boong	207,000	188,000		19,000	0,000				219,000	219,000			426,000	407,000	0,000	19,000	
3.1.6	Xã Ia Puch	47,000	43,000		4,000	0,000				45,000	45,000			92,000	88,000	0,000	4,000	
3.1.7	Xã Ya Hoi	109,000	99,000		10,000	0,000				206,800	188,000		18,800	315,800	287,000	0,000	28,800	
3.1.8	Xã Đức Cơ	165,000	150,000		15,000	-165,000	-150,000		-15,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000	
3.1.9	Xã Ia Dok	16,000	0,000		16,000	-16,000			-16,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000	
3.1.10	Xã Pờ Tó	145,000	131,000		14,000	0,000				173,000	173,000			318,000	304,000	0,000	14,000	
3.1.11	Xã Kbang	210,000	191,000		19,000	-117,000	-117,000			0,000				93,000	74,000	0,000	19,000	
3.1.12	Xã Krong	106,000	100,000		6,000	0,000				180,000	180,000			286,000	280,000	0,000	6,000	
3.1.13	Xã Biển Hồ	331,185	301,361		29,824	0,000				493,823	452,487		41,336	825,008	753,848	0,000	71,160	
3.1.14	Xã Ia Le	157,000	143,000		14,000	0,000				60,000	53,000		7,000	217,000	196,000	0,000	21,000	
3.1.15	Xã Ia Ko	802,000	784,000		18,000	-100,000	-100,000			0,000				702,000	684,000	0,000	18,000	
3.1.16	Xã Ia Hiao	222,000	202,000		20,000					849,000	849,000			1.071,000	1.051,000	0,000	20,000	
3.1.17	Xã Bờ Ngoong	193,000	175,000		18,000	0,000				763,000	695,000		68,000	956,000	870,000	0,000	86,000	
3.1.18	Xã Al Bá	176,000	161,000		15,000	0,000				796,000	741,000		55,000	972,000	902,000	0,000	70,000	
3.1.19	Xã Ia Rbol	200,000	180,000		20,000	-180,000	-180,000			0,000				20,000	0,000	0,000	20,000	
3.1.21	Phường Diên Hồng	48,947	44,536		4,411	-44,536	-44,536							4,411	0,000	0,000	4,411	
3.1.22	Phường Ayun Pa	110,000	100,000		10,000	-100,000	-100,000							10,000	0,000	0,000	10,000	
3.1.23	Xã Ia Sao	195,000	179,000		16,000	0,000	0,000							195,000	179,000	0,000	16,000	
3.1.24	Xã Bình Phú	459,000	415,000	44,000		-459,000	-415,000	-44,000						0,000	0,000	0,000	0,000	
3.1.25	Xã Ia Pa	897,000	880,000	17,000		-880,000	-880,000	0,000						17,000	0,000	17,000	0,000	
3.1.26	Xã Ia Hru	1.364,100	1.251,000		113,100	-95,000	-95,000							1.269,100	1.156,000		113,100	
3.2	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	833,842	754,290	24,500	55,052	-691,925	-655,425	-24,500	-12,000	0,000	0,000	0,000	0,000	141,917	98,865	0,000	43,052	
3.2.1	Xã An Lão	205,500	181,000	24,500		-205,500	-181,000	-24,500		0,000				0,000	0,000	0,000	0,000	
3.2.2	Xã Ia Puch	43,000	39,000		4,000	-30,000	-30,000		-12,000	0,000				13,000	9,000	0,000	4,000	
3.2.3	Xã Ia Dok	134,000	122,000		12,000	-134,000	-122,000			0,000				0,000	0,000	0,000	0,000	
3.2.4	Phường Ayun Pa	185,000	170,000		15,000	-116,364	-116,364			0,000				68,636	53,636	0,000	15,000	
3.2.5	Phường An Phú	106,353	96,784		9,569	-96,784	-96,784			0,000				9,569	0,000		9,569	
3.2.7	Phường An Khê	112,510	102,300		10,210	-66,071	-66,071							46,439	36,229		10,210	
3.2.8	Phường Diên Hồng	47,479	43,206		4,273	-43,206	-43,206							4,273	0,000		4,273	
3.2.9	Xã An Vinh	28,400	25,000	3,400	0,000	-28,400	-25,000	-3,400						0,000	0,000		0,000	
4	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	42.101,961	37.479,561	2.730,500	1.891,900	-21.292,252	-19.910,816	-546,232	-835,204	12.346,686	11.828,527	476,429	41,730	33.156,395	29.397,272	2.660,697	1.098,426	
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	33.944,138	30.142,360	2.544,500	1.257,278	-14.774,516	-13.701,416	-463,232	-609,868	10.256,991	9.756,062	474,929	26,000	29.426,613	26.197,006	2.556,197	673,410	
4.1.1	Xã Bình An	396,000	358,000	38,000		-28,000	-28,000			0,000				368,000	330,000	38,000		
4.1.2	Phường Bồng Sơn	270,500	255,500	15,000		-30,500	-29,000	-1,500	0,000	0,000				240,000	226,500	13,500		
4.1.3	Phường Hoài Nhơn Đông	0,000	0,000	0,000		0,000	0,000	0,000	0,000	346,000	346,000			346,000	346,000	0,000		
4.1.4	Xã Canh Vinh	504,000	444,000	60,000		-150,430	-150,430							353,570	293,570	60,000		
4.1.5	Xã Vĩnh Quang	962,000	848,000	114,000		-962,000	-848,000	-114,000		0,000				0,000	0,000	0,000		
4.1.6	Xã Phú Cát	249,150	249,150	0,000		-159,550	-159,550	0,000		0,000	50,000			89,600	89,600	0,000		
4.1.7	Xã An Hòa	191,000	152,000	39,000		0,000				50,000	50,000			241,000	202,000	39,000		
4.1.8	Xã Chư Prông	546,000	496,000		50,000	-546,000	-496,000	0,000	-50,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000	
4.1.9	Xã Ia Boong	163,000	125,000		38,000	-50,000	-50,000		0,000	0,000				113,000	75,000	0,000	38,000	
4.1.10	Xã Ya Hoi	363,000	330,000		33,000	-206,800	-188,000		-18,800	0,000				156,200	142,000	0,000	14,200	
4.1.11	Xã Ia Dok	44,000	0,000		44,000	-44,000			-44,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000	
4.1.12	Xã Ia Tul	1.048,000	952,000	0,000	96,000	-1.048,000	-952,000		-96,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000	
4.1.13	Xã Krong	226,000	209,000		17,000	-100,000	-100,000			0,000				126,000	109,000	0,000	17,000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025				Đề nghị điều chỉnh giảm (-)				Đề nghị điều chỉnh tăng (+)				Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
4.1.14	Xã SRó	370,000	336,000		34,000	-300,250	-300,250			0,000				69,750	35,750	0,000	34,000	
4.1.15	Xã Mang Yang	0,000	0,000	0,000	0,000					299,000	273,000		26,000	299,000	273,000	0,000	26,000	
4.1.16	Xã Lơ Pang	627,000	570,000		57,000	-427,000	-427,000			0,000				200,000	143,000	0,000	57,000	
4.1.17	Xã Kon Chiêng	418,000	380,000		38,000	-208,000	-187,200		-20,800	0,000				210,000	192,800	0,000	17,200	
4.1.18	Xã Ayun	418,000	380,000		38,000	-268,000	-244,000		-24,000	0,000				150,000	136,000	0,000	14,000	
4.1.19	Xã Biển Hồ	946,855	861,317		85,538	-946,855	-861,317		-85,538	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000	
4.1.20	Phường Pleiku	173,406	157,676	0,000	15,730	-173,406	-157,676		-15,730					0,000	0,000	0,000	0,000	
4.1.21	Xã Đak Đoa	300,000	300,000		0,000	-200,000	-200,000			0,000				100,000	100,000	0,000	0,000	
4.1.22	Xã Ia Le	515,000	468,000		47,000	-347,000	-313,000		-34,000	0,000				168,000	155,000	0,000	13,000	
4.1.23	Xã Phú Thiện	770,000	700,000	0,000	70,000	-770,000	-700,000		-70,000					0,000	0,000	0,000	0,000	
4.1.24	Xã Ia Hiao	651,000	592,000		59,000	-541,000	-541,000							110,000	51,000	0,000	59,000	
4.1.25	Xã Chư Sê	670,000	608,000		62,000	-670,000	-608,000		-62,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000	
4.1.26	Xã Bờ Ngoong	572,000	521,000		51,000	-459,000	-418,000		-41,000	0,000				113,000	103,000	0,000	10,000	
4.1.27	Xã Al Bả	523,000	475,000		48,000	-523,000	-475,000		-48,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000	
4.1.28	Xã Ia Rbôl	600,000	550,000		50,000	-550,000	-550,000			0,000				50,000	0,000	0,000	50,000	
4.1.30	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.815,000	1.578,000	237,000	0,000	-1.815,000	-1.578,000	-237,000		0,000				0,000	0,000	0,000	0,000	
4.1.31	Xã Cửu An	450,000	400,000		50,000	-315,000	-315,000							135,000	85,000	0,000	50,000	
4.1.32	Xã Ia Sao	597,000	529,000		68,000	-237,000	-237,000			0,000				360,000	292,000	0,000	68,000	
4.1.33	Phường Ayun Pa	650,000	600,000		50,000	-600,000	-600,000			0,000				50,000	0,000	0,000	50,000	
4.1.34	Xã Ia Grai	482,000	440,000		42,000	-290,000	-290,000			0,000				192,000	150,000	0,000	42,000	
4.1.35	Xã Ia O	162,000	148,000		14,000	-148,000	-148,000			0,000				14,000	0,000	0,000	14,000	
4.1.36	Xã Bình Phú	396,000	358,000	38,000		-396,000	-358,000	-38,000		0,000				0,000	0,000	0,000	0,000	
4.1.37	Xã Hra	420,000	381,000	0,000	39,000	-140,000	-140,000	0,000		0,000				280,000	241,000	0,000	39,000	
4.1.38	Xã Ia Púch	127,000	115,000	0,000	12,000	-115,000	-115,000	0,000	0,000	0,000				12,000	0,000	0,000	12,000	
4.1.39	Xã Tuy Phước Bắc	201,000	187,000	14,000	0,000	-72,000	-58,000	-14,000		0,000				129,000	129,000	0,000	0,000	
4.1.40	Xã Tuy Phước Tây	401,000	373,000	28,000	0,000	-186,418	-158,432	-27,986		0,000				214,582	214,568	0,014	0,000	
4.1.41	Phường Bình Định	160,000	136,000	24,000	0,000	-51,640	-43,894	-7,746		0,000				108,360	92,106	16,254	0,000	
4.1.42	Phường An Phú	373,490	339,608	33,882		-339,608	-339,608			0,000				33,882	0,000	0,000	33,882	
4.1.43	Phường Diên Hồng	166,737	151,609		15,128	-151,609	-151,609			0,000				15,128	0,000	0,000	15,128	
4.1.44	Xã Canh Liên	364,000	320,500	43,500		-208,450	-185,450	-23,000						155,550	135,050	20,500	0,000	
4.1.45	Xã An Nhơn Tây	32,000	32,000	0,000						116,000	116,000			148,000	148,000	0,000	0,000	
4.1.46	Xã Tơ Tung	110,000	110,000			0,000	0,000			50,000	50,000			160,000	160,000	0,000	0,000	
4.1.47	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn	7.354,000	6.395,000	959,000						4.949,537	4.674,608	274,929		12.303,537	11.069,608	1.233,929	0,000	
4.1.48	Trường Cao đẳng Y tế Gia Lai	7.166,000	6.231,000	935,000						4.446,454	4.246,454	200,000		11.612,454	10.477,454	1.135,000	0,000	
4.2	TDA2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	379,000	329,000	50,000	0,000	-211,000	-185,000	-26,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	168,000	144,000	24,000	0,000	
4.2.1	Xã An Hòa	191,000	165,000	26,000		-131,000	-105,000	-26,000		0,000				60,000	60,000	0,000	0,000	
4.2.2	Xã An Lão	188,000	164,000	24,000		-80,000	-80,000			0,000				108,000	84,000	24,000		
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	7.778,823	7.008,201	136,000	634,622	-6.306,736	-6.024,400	-57,000	-225,336	2.089,695	2.072,465	1,500	15,730	3.561,782	3.056,266	80,500	425,016	
4.3.1	Xã Bình An	221,000	200,000	21,000		-198,000	-198,000			0,000				23,000	2,000	21,000		
4.3.2	Phường Bồng Sơn	0,000	0,000	0,000		0,000				30,500	29,000	1,500		30,500	29,000	1,500		
4.3.3	Phường Hoài Nhơn Đông	0,000	0,000	0,000						171,000	171,000			171,000	171,000	0,000		
4.3.4	Xã Vạn Đức	0,000	0,000	0,000		0,000	0,000	0,000	0,000	70,755	70,755			70,755	70,755	0,000		
4.3.5	Xã Phú Cát	0,000	0,000	0,000		0,000	0,000	0,000	0,000	159,550	159,550			159,550	159,550	0,000		
4.3.6	Xã An Hòa	176,000	154,000	22,000		-76,000	-54,000	-22,000		0,000				100,000	100,000	0,000		
4.3.7	Xã Chư Prông	284,000	258,000		26,000	-234,000	-208,000	0,000	-26,000	0,000				50,000	50,000	0,000	0,000	
4.3.8	Xã Ia Boong	214,000	195,000		19,000	-169,000	-169,000			0,000				45,000	26,000	0,000	19,000	
4.3.9	Xã Ia Púch	59,000	54,000		5,000	-15,000	-15,000			0,000				44,000	39,000	0,000	5,000	
4.3.10	Xã Ia Đok	230,000	210,000		20,000	-200,000	-180,000		-20,000	0,000				30,000	30,000	0,000	0,000	
4.3.11	Xã Pô Tô	228,000	207,000		21,000	-173,000	-173,000			0,000				55,000	34,000	0,000	21,000	
4.3.12	Xã Ia Tul	548,000	500,000	0,000	48,000	-488,000	-488,000		0,000					60,000	12,000	0,000	48,000	
4.3.13	Xã Khang	30,000	5,000		25,000					0,000				30,000	5,000	0,000	25,000	
4.3.14	Xã Krong	101,000	93,000		8,000	-80,000	-80,000			0,000				21,000	13,000	0,000	8,000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025				Đề nghị điều chỉnh giảm (-)				Đề nghị điều chỉnh tăng (+)				Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
														0,000	0,000	0,000	0,000	
4.3.15	Xã Mang Yang	299,000	273,000	0,000	26,000	-299,000	-273,000		-26,000					0,000	0,000	0,000	0,000	
4.3.16	Xã Lơ Pang	324,000	294,000		30,000	-324,000	-294,000		-30,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000	
4.3.17	Xã Kon Chiêng	216,000	196,000		20,000	-216,000	-196,000		-20,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000	
4.3.18	Xã Biển Hồ	493,823	452,487		41,336	-493,823	-452,487		-41,336	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000	
4.3.19	Phường Pleiku	108,588	98,756	0,000	9,832					173,406	157,676		15,730	281,994	256,432	0,000	25,562	
4.3.20	Xã Ia Ko	20,000	0,000		20,000	0,000				100,000	100,000			120,000	100,000	0,000	20,000	
4.3.21	Xã Ia Hiao	339,000	308,000		31,000	-308,000	-308,000							31,000	0,000	0,000	31,000	
4.3.22	Xã Chư Sê	370,000	335,000		35,000	-250,000	-215,000		-35,000	0,000				120,000	120,000	0,000	0,000	
4.3.23	Xã Bờ Ngoong	304,000	277,000		27,000	-304,000	-277,000		-27,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000	
4.3.24	Xã Kông Chro	181,000	165,000		16,000	-160,000	-160,000			0,000				21,000	5,000	0,000	16,000	
4.3.25	Xã Al Bá	251,000	230,000		21,000	-200,000	-200,000			0,000				51,000	30,000	0,000	21,000	
4.3.26	Xã Ia Rbol	270,000	250,000		20,000	-250,000	-250,000			0,000				20,000	0,000	0,000	20,000	
4.3.28	Xã Ia Sao	273,000	240,000		33,000	-240,000	-240,000			0,000				33,000	0,000	0,000	33,000	
4.3.29	Xã Bình Phú	215,000	195,000	20,000		-215,000	-195,000	-20,000						0,000	0,000	0,000	0,000	
4.3.30	Xã Hra	210,000	191,000	0,000	19,000	-158,400	-158,400	0,000						51,600	32,600	0,000	19,000	
4.3.31	Phường Ayun Pa	270,000	250,000		20,000	-250,000	-250,000							20,000	0,000	0,000	20,000	
4.3.32	Xã Ia Grai	272,000	247,000		25,000	-247,000	-247,000							25,000	0,000	0,000	25,000	
4.3.33	Xã Ia O	94,000	85,000		9,000	-85,000	-85,000							9,000	0,000	0,000	9,000	
4.3.34	Phường Diên Hồng	104,412	94,958		9,454	-94,958	-94,958							9,454	0,000	0,000	9,454	
4.3.35	Phường An Khê	449,000	399,000		50,000	-371,555	-371,555							77,445	27,445	0,000	50,000	
4.3.36	Sở Nội vụ	499,000	441,000	58,000	0,000	-177,000	-177,000							322,000	264,000	58,000	0,000	
4.3.37	Xã Hoài Ân	0,000	0,000		0,000					130,800	130,800			130,800	130,800	0,000	0,000	
4.3.38	Xã Hòa Hội	0,000	0,000		0,000					40,000	40,000			40,000	40,000	0,000	0,000	
4.3.39	Xã Kim Sơn	0,000	0,000		0,000					38,000	38,000			38,000	38,000	0,000	0,000	
4.3.40	Phường Quy Nhơn Bắc	0,000	0,000		0,000					108,822	108,822			108,822	108,822	0,000	0,000	
4.3.41	Phường Quy Nhơn Đông	0,000	0,000		0,000					270,744	270,744			270,744	270,744	0,000	0,000	
4.3.42	Phường Quy Nhơn Tây	0,000	0,000		0,000					85,000	85,000			85,000	85,000	0,000	0,000	
4.3.43	Phường Quy Nhơn	0,000	0,000		0,000					515,518	515,518			515,518	515,518	0,000	0,000	
4.3.44	Xã Đê Gi	0,000	0,000		0,000					95,600	95,600			95,600	95,600	0,000	0,000	
4.3.45	Xã Đak Somei	0,000	0,000		0,000					100,000	100,000			100,000	100,000	0,000	0,000	
4.3.46	Xã Canh Liên	125,000	110,000	15,000		-30,000	-15,000	-15,000						95,000	95,000	0,000	0,000	
4.3.47	Xã Ia Hnú	217,900	200,000		17,900	-36,000	-36,000							181,900	164,000	0,000	17,900	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	449,000	449,000	0,000		-449,000	-449,000	0,000		0,000	0,000	0,000		0,000	0,000	0,000	0,000	
5.1	Xã An Lão	449,000	449,000	0,000		-449,000	-449,000			0,000				0,000	0,000	0,000		
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	622,700	575,400	47,300	0,000	-173,000	-152,000	-21,000	0,000	422,850	363,250	59,600	0,000	872,550	786,650	85,900	0,000	
6.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	137,000	119,000	18,000	0,000	-137,000	-119,000	-18,000	0,000	300,250	300,250	0,000	0,000	300,250	300,250	0,000	0,000	
6.1.1	Xã Vinh Quang	69,000	60,000	9,000		-69,000	-60,000	-9,000		0,000				0,000	0,000	0,000		
6.1.2	Xã An Lão	36,000	31,000	5,000		-36,000	-31,000	-5,000		0,000				0,000	0,000	0,000		
6.1.3	Xã SRó	0,000	0,000		0,000					300,250	300,250			300,250	300,250	0,000	0,000	
6.1.4	Xã Bình Phú	32,000	28,000	4,000		-32,000	-28,000	-4,000						0,000	0,000	0,000	0,000	
6.2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	485,700	456,400	29,300	0,000	-36,000	-33,000	-3,000	0,000	122,600	63,000	59,600	0,000	572,300	486,400	85,900	0,000	
6.2.1	Xã Bình An	36,400	33,000	3,400		0,000				28,000	28,000			64,400	61,000	3,400		
6.2.2	Xã Canh Vinh	42,000	36,500	5,500		0,000				35,000	35,000			77,000	71,500	5,500		
6.2.3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	371,300	353,900	17,400		0,000				59,600		59,600		430,900	353,900	77,000		
6.2.4	Xã Bình Phú	36,000	33,000	3,000		-36,000	-33,000	-3,000						0,000	0,000	0,000	0,000	
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	4.115,092	3.650,073	346,800	118,219	-2.497,676	-2.232,052	-195,797	-69,827	12,000	0,000	0,000	12,000	1.629,416	1.418,021	151,003	60,392	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã giao tại Nghị quyết số: 13/NQ-HNND ngày 22/7/2025 và 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2025				Đề nghị điều chỉnh giảm (-)				Đề nghị điều chỉnh tăng (+)				Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
7.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	2.543,478	2.288,318	178,000	77,160	-1.845,725	-1.675,270	-122,197	-48,258	12,000	0,000	0,000	12,000	709,753	613,048	55,803	40,902	
7.1.1	Xã Bình An	128,000	116,000	12,000		-128,000	-116,000	-12,000		0,000				0,000	0,000	0,000		
7.1.2	Phường Hoài Nhơn Đông	98,000	92,000	6,000		-85,250	-85,250	0,000						12,750	6,750	6,000		
7.1.3	Xã Vĩnh Quang	177,000	156,000	21,000		-177,000	-156,000	-21,000		0,000				0,000	0,000	0,000		
7.1.4	Xã An Hòa	151,000	133,000	18,000		-151,000	-133,000	-18,000		0,000				0,000	0,000	0,000		
7.1.5	Xã An Lão	151,000	133,000	18,000		-151,000	-133,000	-18,000		0,000				0,000	0,000	0,000		
7.1.6	Xã An Toàn	151,000	133,000	18,000		-151,000	-133,000	-18,000		0,000				61,000	43,000	18,000		
7.1.7	Xã An Vinh	151,000	133,000	18,000		-90,000	-90,000			0,000				48,245	38,245	10,000		
7.1.8	Xã Vạn Đức	119,000	109,000	10,000		-70,755	-70,755			0,000				23,250	16,250	0,000	7,000	
7.1.9	Phường An Khê	72,000	65,000		7,000	-48,750	-48,750			0,000				0,000	0,000	0,000	0,000	
7.1.10	Xã Chư Prông	130,000	118,000		12,000	-130,000	-118,000		-12,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000	
7.1.11	Xã Đức Cơ	47,000	42,000		5,000	-47,000	-42,000		-5,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000	
7.1.12	Xã Ia Đok	48,000	44,000		4,000	0,000				12,000			12,000	60,000	44,000	0,000	16,000	
7.1.13	Xã Kbang	94,000	87,000		7,000	-34,000	-34,000			0,000				60,000	53,000	0,000	7,000	
7.1.14	Xã Biển Hồ	166,773	151,515		15,258	-136,773	-121,515		-15,258	0,000				30,000	30,000	0,000	0,000	
7.1.15	Xã Ia Le	47,000	42,000		5,000	-47,000	-42,000		-5,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000	
7.1.16	Xã Bờ Ngoong	96,000	88,000		8,000	-44,000	-40,000		-4,000	0,000				52,000	48,000	0,000	4,000	
7.1.17	Xã Al Bá	73,000	66,000		7,000	-73,000	-66,000		-7,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000	
7.1.18	Sở Nội vụ	100,000	100,000			-100,000	-100,000							0,000	0,000	0,000	0,000	
7.1.19	Phường An Phú	76,705	69,803		6,902	-36,000	-36,000							40,705	33,803	0,000	6,902	
7.1.20	Xã Bình Phú	122,000	110,000	12,000	0,000	-122,000	-110,000	-12,000						0,000	0,000	0,000	0,000	
7.1.21	Hội Nông dân	345,000	300,000	45,000		-23,197		-23,197						321,803	300,000	21,803	0,000	
7.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	1.571,614	1.361,755	168,800	41,059	-651,951	-556,782	-73,600	-21,569	0,000	0,000	0,000	0,000	919,663	804,973	95,200	19,490	
7.2.1	Phường Hoài Nhơn Đông	48,000	45,000	3,000		-24,170	-24,170			0,000				23,830	20,830	3,000		
7.2.2	Xã Canh Vinh	102,000	90,000	12,000		-50,000	-50,000							52,000	40,000	12,000		
7.2.3	Xã Vĩnh Quang	85,200	75,000	10,200		-75,000	-75,000			0,000				10,200	0,000	10,200		
7.2.4	Xã An Hòa	72,000	64,000	8,000		-38,000	-30,000	-8,000		0,000				34,000	34,000	0,000		
7.2.5	Xã An Lão	73,000	64,000	9,000		-39,000	-39,000			0,000				34,000	25,000	9,000		
7.2.6	Sở Nông nghiệp và Môi trường	711,700	591,100	120,600		-59,600		-59,600		0,000				652,100	591,100	61,000		
7.2.7	Xã Biển Hồ	133,381	120,812		12,569	-113,381	-100,812		-12,569	0,000				20,000	20,000	0,000	0,000	
7.2.8	Xã Ia Le	38,000	34,000		4,000	-13,000	-11,000		-2,000	0,000				25,000	23,000	0,000	2,000	
7.2.9	Xã Bờ Ngoong	76,000	69,000		7,000	-76,000	-69,000		-7,000	0,000				0,000	0,000	0,000	0,000	
7.2.10	Xã Mang Yang	74,000	66,000		8,000	-30,800	-30,800							43,200	35,200	0,000	8,000	
7.2.11	Phường An Phú	61,333	55,843		5,490	-40,000	-40,000							21,333	15,843		5,490	
7.2.12	Xã Bình Phú	58,000	52,000	6,000	0,000	-58,000	-52,000	-6,000						0,000	0,000		0,000	
7.2.13	Phường Ayun Pa	39,000	35,000		4,000	-35,000	-35,000							4,000	0,000	0,000	4,000	
II	BỔ SUNG KINH PHÍ TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN NĂM 2024 CHUYỂN SANG NĂM 2025 *	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	300,7954	0,0000	0,0000	300,7954	300,7954	0,0000	0,0000	
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	300,7954	0,0000	0,0000	300,7954	300,7954	0,0000	0,0000	
	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	0,0000	0,0000			0,0000				0,0000	300,7954			300,7954	300,7954			
	Sở Y tế	0,0000								0,0000	300,7954							

Ghi chú: * Nguồn chuyển nguồn từ ngân sách cấp huyện trả về ngân sách tỉnh

PHỤ LỤC 06

BỔ SUNG DỰ TOÁN NGUỒN KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG NĂM 2025 CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG
TẠI CÁC XÃ, PHƯỜNG PHÍA ĐÔNG TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 50/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Dự án/Thành phần	Dự toán các năm trước chuyển nguồn sang năm 2025 tại huyện đã bổ sung cho xã cũ trước sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp				Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Dự toán còn lại sau điều chỉnh (bao gồm dự toán các phòng, ban của huyện bàn giao cho xã để tiếp tục thực hiện)			Ghi chú
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
	TỔNG CỘNG	11.388.296.568	9.384.195.146	1.964.675.422	39.426.000			39.426.000	-39.426.000	11.388.296.568	9.384.195.146	2.004.101.422	
A	CTMTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	2.159.352.726	1.524.103.946	625.937.780	9.311.000			9.311.000	-9.311.000	2.159.352.726	1.524.103.946	635.248.780	
I	HUYỆN VÂN CANH	1.048.207.264	822.001.800	216.894.464	9.311.000			9.311.000	-9.311.000	1.048.207.264	822.001.800	226.205.464	
1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1.048.207.264	822.001.800	216.894.464	9.311.000			9.311.000	-9.311.000	1.048.207.264	822.001.800	226.205.464	
	Thị trấn Vân Canh cũ	213.300.000	170.000.000	43.300.000		-213.300.000	-170.000.000	-43.300.000					
	Canh Thuận cũ	213.300.000	170.000.000	43.300.000		-213.300.000	-170.000.000	-43.300.000					
	Xã Canh Hoà cũ	241.800.900	198.500.900	43.300.000		-241.800.900	-198.500.900	-43.300.000					
	Xã Vân Canh					668.400.900	538.500.900	129.900.000		668.400.900	538.500.900	129.900.000	
	Xã Canh Hiệp cũ	128.300.000	85.000.000	43.300.000		-128.300.000	-85.000.000	-43.300.000					
	Xã Canh Vinh					128.300.000	85.000.000	43.300.000		128.300.000	85.000.000	43.300.000	
	Xã Canh Liên cũ	251.506.364	198.500.900	43.694.464	9.311.000	-251.506.364	-198.500.900	-43.694.464	-9.311.000				
	Xã Canh Liên					251.506.364	198.500.900	53.005.464		251.506.364	198.500.900	53.005.464	
II	HUYỆN VĨNH THẠNH	1.111.145.462	702.102.146	409.043.316						1.111.145.462	702.102.146	409.043.316	
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	256.305.416	67.589.100	188.716.316	-	-	-	-	-	256.305.416	67.589.100	188.716.316	
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	256.305.416	67.589.100	188.716.316	-	-	-	-	-	256.305.416	67.589.100	188.716.316	
	Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	243.726.100	67.589.100	176.137.000	-					243.726.100	67.589.100	176.137.000	
	Xã Vĩnh Hiệp cũ	243.726.100	67.589.100	176.137.000	-	-243.726.100	-67.589.100	-176.137.000					
	Xã Vĩnh Thịnh				-	243.726.100	67.589.100	176.137.000		243.726.100	67.589.100	176.137.000	
	Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	12.579.316		12.579.316	-					12.579.316		12.579.316	
	Xã Vĩnh Sơn cũ	12.579.316		12.579.316	-	-12.579.316		-12.579.316					
	Xã Vĩnh Sơn				-	12.579.316		12.579.316		12.579.316		12.579.316	
2	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	420.560.000	335.560.000	85.000.000						420.560.000	335.560.000	85.000.000	
	Xã Vĩnh Sơn cũ	100.000.000	80.000.000	20.000.000		-100.000.000	-80.000.000	-20.000.000					
	Xã Vĩnh Kim cũ	100.000.000	80.000.000	20.000.000		-100.000.000	-80.000.000	-20.000.000					
	Xã Vĩnh Sơn					200.000.000	160.000.000	40.000.000		200.000.000	160.000.000	40.000.000	
	Xã Vĩnh Hòa cũ	100.000.000	80.000.000	20.000.000		-100.000.000	-80.000.000	-20.000.000					
	Xã Vĩnh Thuận cũ	120.560.000	95.560.000	25.000.000		-120.560.000	-95.560.000	-25.000.000					
	Xã Vĩnh Quang					220.560.000	175.560.000	45.000.000		220.560.000	175.560.000	45.000.000	
3	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	2.762.000	1.435.000	1.327.000						2.762.000	1.435.000	1.327.000	
	Xã Vĩnh Sơn cũ	2.762.000	1.435.000	1.327.000		-2.762.000	-1.435.000	-1.327.000					
	Xã Vĩnh Sơn					2.762.000	1.435.000	1.327.000		2.762.000	1.435.000	1.327.000	

28

STT	Dự án/Thành phần	Dự toán các năm trước chuyển nguồn sang năm 2025 tại huyện đã bổ sung cho xã cũ trước sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp				Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Dự toán còn lại sau điều chỉnh (bao gồm dự toán các phòng, ban của huyện bàn giao cho xã để tiếp tục thực hiện)			Ghi chú	
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		
4	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	227.360.736	139.360.736	88.000.000						227.360.736	139.360.736	88.000.000		
		20.000.000	16.000.000	4.000.000		-20.000.000	-16.000.000	-4.000.000						
	Xã Vĩnh Hiệp cũ	15.000.000	8.000.000	7.000.000		-15.000.000	-8.000.000	-7.000.000		35.000.000	24.000.000	11.000.000		
	Xã Vĩnh Thịnh cũ					35.000.000	24.000.000	11.000.000						
	Xã Vĩnh Thịnh					-50.000.000	-29.000.000	-21.000.000						
	Xã Vĩnh Sơn cũ	50.000.000	29.000.000	21.000.000		-50.000.000	-29.000.000	-21.000.000						
	Xã Vĩnh Kim cũ	50.360.736	29.360.736	21.000.000		-50.360.736	-29.360.736	-21.000.000		100.360.736	58.360.736	42.000.000		
	Xã Vĩnh Sơn					100.360.736	58.360.736	42.000.000						
	Xã Vĩnh Hòa cũ	20.000.000	16.000.000	4.000.000		-20.000.000	-16.000.000	-4.000.000						
	Xã Vĩnh Thuận cũ	50.000.000	29.000.000	21.000.000		-50.000.000	-29.000.000	-21.000.000		70.000.000	45.000.000	25.000.000		
	Xã Vĩnh Quang					70.000.000	45.000.000	25.000.000						
	Xã Vĩnh Hảo cũ	7.000.000	4.000.000	3.000.000		-7.000.000	-4.000.000	-3.000.000						
	Thị trấn Vĩnh Thạnh cũ	15.000.000	8.000.000	7.000.000		-15.000.000	-8.000.000	-7.000.000		22.000.000	12.000.000	10.000.000		
	Xã Vĩnh Thạnh					22.000.000	12.000.000	10.000.000						
5	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	204.157.310	158.157.310	46.000.000						204.157.310	158.157.310	46.000.000		
	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình	4.156.910	4.156.910							4.156.910	4.156.910			
	Xã Vĩnh Sơn cũ	4.156.910	4.156.910			-4.156.910	-4.156.910			4.156.910	4.156.910			
	Xã Vĩnh Sơn					4.156.910	4.156.910							
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	110.000.000	92.000.000	18.000.000						110.000.000	92.000.000	18.000.000		
	Xã Vĩnh Hiệp cũ	15.000.000	15.000.000			-15.000.000	-15.000.000							
	Xã Vĩnh Thịnh cũ	10.000.000	8.000.000	2.000.000		-10.000.000	-8.000.000	-2.000.000		25.000.000	23.000.000	2.000.000		
	Xã Vĩnh Thịnh					25.000.000	23.000.000	2.000.000						
	Xã Vĩnh Sơn cũ	17.000.000	13.000.000	4.000.000		-17.000.000	-13.000.000	-4.000.000						
	Xã Vĩnh Sơn cũ	17.000.000	13.000.000	4.000.000		-17.000.000	-13.000.000	-4.000.000		34.000.000	26.000.000	8.000.000		
	Xã Vĩnh Kim cũ					34.000.000	26.000.000	8.000.000						
	Xã Vĩnh Sơn					-15.000.000	-11.000.000	-4.000.000						
	Xã Vĩnh Hòa cũ	15.000.000	11.000.000	4.000.000		-15.000.000	-11.000.000	-4.000.000						
	Xã Vĩnh Thuận cũ	16.000.000	16.000.000			-16.000.000	-16.000.000			31.000.000	27.000.000	4.000.000		
	Xã Vĩnh Quang					31.000.000	27.000.000	4.000.000						
	Xã Vĩnh Hảo cũ	10.000.000	8.000.000	2.000.000		-10.000.000	-8.000.000	-2.000.000						
	Thị trấn Vĩnh Thạnh cũ	10.000.000	8.000.000	2.000.000		-10.000.000	-8.000.000	-2.000.000		20.000.000	16.000.000	4.000.000		
	Xã Vĩnh Thạnh					20.000.000	16.000.000	4.000.000						
										90.000.400	62.000.400	28.000.000		
		Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	90.000.400	62.000.400	28.000.000									
		Xã Vĩnh Hiệp cũ	17.000.000	12.000.000	5.000.000		-17.000.000	-12.000.000	-5.000.000					
		Xã Vĩnh Thịnh cũ	5.000.000	4.000.000	1.000.000		-5.000.000	-4.000.000	-1.000.000		22.000.000	16.000.000	6.000.000	
		Xã Vĩnh Thịnh					22.000.000	16.000.000	6.000.000					
		Xã Vĩnh Sơn cũ	17.000.400	11.000.400	6.000.000		-17.000.400	-11.000.400	-6.000.000					
		Xã Vĩnh Sơn cũ	17.000.000	11.000.000	6.000.000		-17.000.000	-11.000.000	-6.000.000		34.000.400	22.000.400	12.000.000	
		Xã Vĩnh Kim cũ					34.000.400	22.000.400	12.000.000					
		Xã Vĩnh Sơn					-17.000.000	-12.000.000	-5.000.000					
		Xã Vĩnh Hòa cũ	17.000.000	12.000.000	5.000.000		-17.000.000	-12.000.000	-5.000.000					

STT	Dự án/Thành phần	Dự toán các năm trước chuyển nguồn sang năm 2025 tại huyện đã bổ sung cho xã cũ trước sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp				Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Dự toán còn lại sau điều chỉnh (bao gồm dự toán các phòng, ban của huyện bàn giao cho xã để tiếp tục thực hiện)			Ghi chú
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
	Xã Vĩnh Thuận cũ	17.000.000	12.000.000	5.000.000		-17.000.000	-12.000.000	-5.000.000					
	Xã Vĩnh Quang					34.000.000	24.000.000	10.000.000		34.000.000	24.000.000	10.000.000	
B	CTMQG GIÁM NGHÈO BỀN VỮNG	9.228.943.842	7.860.091.200	1.338.737.642	30.115.000			30.115.000	-30.115.000	9.228.943.842	7.860.091.200	1.368.852.642	
I	THÀNH PHỐ QUY NHƠN	3.752.200	3.752.200							3.752.200	3.752.200		
1	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	3.752.200	3.752.200							3.752.200	3.752.200		
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	3.752.200	3.752.200							3.752.200	3.752.200		
	Phường Ngõ Mây cũ	3.752.200	3.752.200			-3.752.200	-3.752.200						
	Phường Quy Nhơn Nam					3.752.200	3.752.200			3.752.200	3.752.200		
II	HUYỆN PHÚ MỸ	557.282.000	480.212.000	77.070.000						557.282.000	480.212.000	77.070.000	
1	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	42.090.000		42.090.000						42.090.000		42.090.000	
1.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	42.090.000		42.090.000						42.090.000		42.090.000	
-	Thị trấn Bình Dương cũ	42.090.000		42.090.000		-42.090.000		-42.090.000					
-	Xã Bình Dương					42.090.000		42.090.000		42.090.000		42.090.000	
1.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	486.870.000	460.000.000	26.870.000						486.870.000	460.000.000	26.870.000	
-	Xã Mỹ An cũ	25.615.000	24.200.000	1.415.000		-25.615.000	-24.200.000	-1.415.000					
-	Xã Mỹ Cát cũ	25.615.000	24.200.000	1.415.000		-25.615.000	-24.200.000	-1.415.000					
-	Xã Mỹ Châu cũ	25.615.000	24.200.000	1.415.000		-25.615.000	-24.200.000	-1.415.000					
-	Xã Mỹ Chánh cũ	25.615.000	24.200.000	1.415.000		-25.615.000	-24.200.000	-1.415.000					
-	Xã Mỹ Chánh Tây cũ	25.615.000	24.200.000	1.415.000		-25.615.000	-24.200.000	-1.415.000					
-	Xã Mỹ Hiệp cũ	25.615.000	24.200.000	1.415.000		-25.615.000	-24.200.000	-1.415.000					
-	Xã Mỹ Hòa cũ	25.615.000	24.200.000	1.415.000		-25.615.000	-24.200.000	-1.415.000					
-	Xã Mỹ Lộc cũ	25.615.000	24.200.000	1.415.000		-25.615.000	-24.200.000	-1.415.000					
-	Xã Mỹ Lợi cũ	25.615.000	24.200.000	1.415.000		-25.615.000	-24.200.000	-1.415.000					
-	Xã Mỹ Đức cũ	25.615.000	24.200.000	1.415.000		-25.615.000	-24.200.000	-1.415.000					
-	Xã Mỹ Phong cũ	25.615.000	24.200.000	1.415.000		-25.615.000	-24.200.000	-1.415.000					
-	Xã Mỹ Quang cũ	25.615.000	24.200.000	1.415.000		-25.615.000	-24.200.000	-1.415.000					
-	Xã Mỹ Tài cũ	25.615.000	24.200.000	1.415.000		-25.615.000	-24.200.000	-1.415.000					
-	Xã Mỹ Thắng cũ	25.615.000	24.200.000	1.415.000		-25.615.000	-24.200.000	-1.415.000					
-	Xã Mỹ Thành cũ	25.615.000	24.200.000	1.415.000		-25.615.000	-24.200.000	-1.415.000					
-	Xã Mỹ Thọ cũ	25.615.000	24.200.000	1.415.000		-25.615.000	-24.200.000	-1.415.000					
-	Xã Mỹ Trinh cũ	25.615.000	24.200.000	1.415.000		-25.615.000	-24.200.000	-1.415.000					
-	Xã Phú Mỹ cũ	25.600.000	24.200.000	1.400.000		-25.600.000	-24.200.000	-1.400.000					
-	Thị trấn Bình Dương cũ	25.815.000	24.400.000	1.415.000		-25.815.000	-24.400.000	-1.415.000					
-	Xã Phú Mỹ					76.830.000	72.600.000	4.230.000		76.830.000	72.600.000	4.230.000	
-	Xã An Lương					76.845.000	72.600.000	4.245.000		76.845.000	72.600.000	4.245.000	
-	Xã Bình Dương					77.045.000	72.800.000	4.245.000		77.045.000	72.800.000	4.245.000	
-	Xã Phú Mỹ Đông					76.845.000	72.600.000	4.245.000		76.845.000	72.600.000	4.245.000	
-	Xã Phú Mỹ Tây					51.230.000	48.400.000	2.830.000		51.230.000	48.400.000	2.830.000	
-	Xã Phú Mỹ Nam					51.230.000	48.400.000	2.830.000		51.230.000	48.400.000	2.830.000	
-	Xã Phú Mỹ Bắc					76.845.000	72.600.000	4.245.000		76.845.000	72.600.000	4.245.000	
2	Dự án 7: Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá Chương trình	28.322.000	20.212.000	8.110.000						28.322.000	20.212.000	8.110.000	
2.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	28.322.000	20.212.000	8.110.000						28.322.000	20.212.000	8.110.000	
-	Thị trấn Bình Dương cũ	28.322.000	20.212.000	8.110.000		-28.322.000	-20.212.000	-8.110.000					
-	Xã Bình Dương					28.322.000	20.212.000	8.110.000		28.322.000	20.212.000	8.110.000	
III	HUYỆN VĂN CANH	1.707.813.246	1.473.671.220	220.727.026	13.415.000				-13.415.000	1.707.813.246	1.473.671.220	234.142.026	
1	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.398.481.220	1.186.216.220	198.850.000	13.415.000				-13.415.000	1.398.481.220	1.186.216.220	212.265.000	
1.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	863.481.220	721.216.220	128.850.000	13.415.000				-13.415.000	863.481.220	721.216.220	142.265.000	
-	Thị trấn Văn Canh cũ	181.720.000	151.800.000	27.100.000	2.820.000	-181.720.000	-151.800.000	-27.100.000	-2.820.000				
-	Xã Canh Thuận cũ	205.290.000	171.500.000	30.600.000	3.190.000	-205.290.000	-171.500.000	-30.600.000	-3.190.000				

STT	Dự án/Thành phần	Dự toán các năm trước chuyển nguồn sang năm 2025 tại huyện đã bổ sung cho xã cũ trước sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp				Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Dự toán còn lại sau điều chỉnh (bao gồm dự toán các phòng, ban của huyện bàn giao cho xã để tiếp tục thực hiện)			Ghi chú
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
-	Xã Canh Hòa cũ	73.230.000	61.200.000	10.900.000	1.130.000	-73.230.000	-61.200.000	-10.900.000	-1.130.000				
-	Xã Canh Vinh cũ	82.880.000	69.300.000	12.300.000	1.280.000	-82.880.000	-69.300.000	-12.300.000	-1.280.000				
-	Xã Canh Hiền cũ	20.841.220	17.416.220	3.050.000	375.000	-20.841.220	-17.416.220	-3.050.000	-375.000				
-	Xã Canh Hiệp cũ	130.700.000	109.000.000	19.700.000	2.000.000	-130.700.000	-109.000.000	-19.700.000	-2.000.000				
-	Xã Canh Liên cũ	168.820.000	141.000.000	25.200.000	2.620.000	-168.820.000	-141.000.000	-25.200.000	-2.620.000	460.240.000	384.500.000	75.740.000	
-	Xã Văn Canh					460.240.000	384.500.000	75.740.000		234.421.220	195.716.220	38.705.000	
-	Xã Canh Vinh					234.421.220	195.716.220	38.705.000		168.820.000	141.000.000	27.820.000	
-	Xã Canh Liên					168.820.000	141.000.000	27.820.000		535.000.000	465.000.000	70.000.000	
1.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	535.000.000	465.000.000	70.000.000									
-	Thị Trấn Văn Canh cũ	111.700.000	97.000.000	14.700.000		-111.700.000	-97.000.000	-14.700.000					
-	Xã Canh Thuận cũ	127.200.000	110.600.000	16.600.000		-127.200.000	-110.600.000	-16.600.000					
-	Xã Canh Hòa cũ	45.400.000	39.500.000	5.900.000		-45.400.000	-39.500.000	-5.900.000					
-	Xã Canh Vinh cũ	51.400.000	44.700.000	6.700.000		-51.400.000	-44.700.000	-6.700.000					
-	Xã Canh Hiền cũ	13.500.000	11.700.000	1.800.000		-13.500.000	-11.700.000	-1.800.000					
-	Xã Canh Hiệp cũ	81.200.000	70.600.000	10.600.000		-81.200.000	-70.600.000	-10.600.000					
-	Xã Canh Liên cũ	104.600.000	90.900.000	13.700.000		-104.600.000	-90.900.000	-13.700.000		284.300.000	247.100.000	37.200.000	
-	Xã Văn Canh					284.300.000	247.100.000	37.200.000		146.100.000	127.000.000	19.100.000	
-	Xã Canh Vinh					146.100.000	127.000.000	19.100.000		104.600.000	90.900.000	13.700.000	
-	Xã Canh Liên					104.600.000	90.900.000	13.700.000		309.332.026	287.455.000	21.877.026	
2	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	309.332.026	287.455.000	21.877.026						240.332.026	227.455.000	12.877.026	
2.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	240.332.026	227.455.000	12.877.026									
-	Thị Trấn Văn Canh cũ	44.135.000	41.770.000	2.365.000		-44.135.000	-41.770.000	-2.365.000					
-	Xã Canh Thuận cũ	34.319.000	32.480.000	1.839.000		-34.319.000	-32.480.000	-1.839.000					
-	Xã Canh Hòa cũ	44.135.000	41.770.000	2.365.000		-44.135.000	-41.770.000	-2.365.000					
-	Xã Canh Vinh cũ	37.594.000	35.580.000	2.014.000		-37.594.000	-35.580.000	-2.014.000					
-	Xã Canh Hiền cũ	21.317.026	20.175.000	1.142.026		-21.317.026	-20.175.000	-1.142.026					
-	Xã Canh Hiệp cũ	24.513.000	23.200.000	1.313.000		-24.513.000	-23.200.000	-1.313.000					
-	Xã Canh Liên cũ	34.319.000	32.480.000	1.839.000		-34.319.000	-32.480.000	-1.839.000		122.589.000	116.020.000	6.569.000	
-	Xã Văn Canh					122.589.000	116.020.000	6.569.000		83.424.026	78.955.000	4.469.026	
-	Xã Canh Vinh					83.424.026	78.955.000	4.469.026		34.319.000	32.480.000	1.839.000	
-	Xã Canh Liên					34.319.000	32.480.000	1.839.000		69.000.000	60.000.000	9.000.000	
2.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	69.000.000	60.000.000	9.000.000									
-	Thị Trấn Văn Canh cũ	14.400.000	12.600.000	1.800.000		-14.400.000	-12.600.000	-1.800.000					
-	Xã Canh Thuận cũ	16.340.000	14.200.000	2.140.000		-16.340.000	-14.200.000	-2.140.000					
-	Xã Canh Hòa cũ	5.860.000	5.100.000	760.000		-5.860.000	-5.100.000	-760.000					
-	Xã Canh Vinh cũ	6.560.000	5.700.000	860.000		-6.560.000	-5.700.000	-860.000					
-	Xã Canh Hiền cũ	1.920.000	1.600.000	320.000		-1.920.000	-1.600.000	-320.000					
-	Xã Canh Hiệp cũ	10.460.000	9.100.000	1.360.000		-10.460.000	-9.100.000	-1.360.000					
-	Xã Canh Liên cũ	13.460.000	11.700.000	1.760.000		-13.460.000	-11.700.000	-1.760.000		36.600.000	31.900.000	4.700.000	
-	Xã Văn Canh					36.600.000	31.900.000	4.700.000		18.940.000	16.400.000	2.540.000	
-	Xã Canh Vinh					18.940.000	16.400.000	2.540.000		13.460.000	11.700.000	1.760.000	
-	Xã Canh Liên					13.460.000	11.700.000	1.760.000		3.546.096.396	2.648.455.780	897.640.616	
IV	HUYỆN VINH THẠNH	3.546.096.396	2.648.455.780	880.940.616	16.700.000			11.325.000	-11.325.000	531.272.350	331.517.350	199.755.000	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	531.272.350	331.517.350	188.430.000	11.325.000								
-	Xã Vĩnh Sơn cũ	531.272.350	331.517.350	188.430.000	11.325.000	-531.272.350	-331.517.350	-188.430.000	-11.325.000	531.272.350	331.517.350	199.755.000	
-	Xã Vĩnh Sơn					531.272.350	331.517.350	199.755.000					
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.814.826.340	1.524.219.000	285.232.340	5.375.000			5.375.000	-5.375.000	1.814.826.340	1.524.219.000	290.607.340	
2.1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.594.826.340	1.378.219.000	211.232.340	5.375.000			5.375.000	-5.375.000	1.594.826.340	1.378.219.000	216.607.340	
-	Xã Vĩnh Thịnh cũ	1.487.700.000	1.378.219.000	109.481.000		-1.487.700.000	-1.378.219.000	-109.481.000					
-	Xã Vĩnh Quang cũ	107.126.340		101.751.340	5.375.000	-107.126.340		-101.751.340	-5.375.000	1.487.700.000	1.378.219.000	109.481.000	
-	Xã Vĩnh Thịnh					1.487.700.000	1.378.219.000	109.481.000		107.126.340		107.126.340	
-	Xã Vĩnh Quang					107.126.340		107.126.340					

STT	Dự án/Thành phần	Dự toán các năm trước chuyển nguồn sang năm 2025 tại huyện đã bổ sung cho xã cũ trước sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp				Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Dự toán còn lại sau điều chỉnh (bao gồm dự toán các phòng, ban của huyện bàn giao cho xã để tiếp tục thực hiện)			Ghi chú
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
2.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	220.000.000	146.000.000	74.000.000						220.000.000	146.000.000	74.000.000	
-	Xã Vĩnh Hòa cũ	110.000.000	36.000.000	74.000.000		-110.000.000	-36.000.000	-74.000.000					
-	Xã Vĩnh Sơn cũ	110.000.000	110.000.000			-110.000.000	-110.000.000						
-	Xã Vĩnh Quang					110.000.000	36.000.000	74.000.000		110.000.000	36.000.000	74.000.000	
-	Xã Vĩnh Sơn					110.000.000	110.000.000			110.000.000	110.000.000		
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.032.615.058	730.615.058	302.000.000						1.032.615.058	730.615.058	302.000.000	
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	486.700.000	260.700.000	226.000.000						486.700.000	260.700.000	226.000.000	
-	Xã Vĩnh Thuận cũ	240.000.000	240.000.000			-240.000.000	-240.000.000						
-	Xã Vĩnh Hảo cũ	246.700.000	20.700.000	226.000.000		-246.700.000	-20.700.000	-226.000.000					
-	Xã Vĩnh Quang					240.000.000	240.000.000			240.000.000	240.000.000		
-	Xã Vĩnh Thạnh					246.700.000	20.700.000	226.000.000		246.700.000	20.700.000	226.000.000	
3.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	545.915.058	469.915.058	76.000.000						545.915.058	469.915.058	76.000.000	
-	Thị trấn Vĩnh Thạnh cũ	125.000.000	125.000.000			-125.000.000	-125.000.000						
-	Xã Vĩnh Sơn cũ	120.000.000	120.000.000			-120.000.000	-120.000.000						
-	Xã Vĩnh Quang cũ	150.000.000	150.000.000			-150.000.000	-150.000.000						
-	Xã Vĩnh Thịnh cũ	150.915.058	74.915.058	76.000.000		-150.915.058	-74.915.058	-76.000.000					
-	Xã Vĩnh Thạnh					125.000.000	125.000.000			125.000.000	125.000.000		
-	Xã Vĩnh Sơn					120.000.000	120.000.000			120.000.000	120.000.000		
-	Xã Vĩnh Quang					150.000.000	150.000.000			150.000.000	150.000.000		
-	Xã Vĩnh Thịnh					150.915.058	74.915.058	76.000.000		150.915.058	74.915.058	76.000.000	
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	12.122.700		12.122.700						12.122.700		12.122.700	
4.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	8.410.000		8.410.000						8.410.000		8.410.000	
-	Thị trấn Vĩnh Thạnh cũ	8.410.000		8.410.000		-8.410.000		-8.410.000					
-	Xã Vĩnh Thạnh					8.410.000		8.410.000		8.410.000		8.410.000	
4.2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	3.712.700		3.712.700						3.712.700		3.712.700	
-	Xã Vĩnh Thuận cũ	3.712.700		3.712.700		-3.712.700		-3.712.700					
-	Xã Vĩnh Quang					3.712.700		3.712.700		3.712.700		3.712.700	
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	1.862.259.948	1.689.104.372	173.155.576						1.862.259.948	1.689.104.372	173.155.576	
5.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	63.335.000	11.215.520	52.119.480						63.335.000	11.215.520	52.119.480	
-	Xã Vĩnh Sơn cũ	63.335.000	11.215.520	52.119.480		-63.335.000	-11.215.520	-52.119.480					
-	Xã Vĩnh Sơn					63.335.000	11.215.520	52.119.480		63.335.000	11.215.520	52.119.480	
5.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	1.798.924.948	1.677.888.852	121.036.096						1.798.924.948	1.677.888.852	121.036.096	
-	Thị trấn Vĩnh Thạnh cũ	10.000.000		10.000.000		-10.000.000		-10.000.000					
-	Xã Vĩnh Hảo cũ	10.000.000	10.000.000			-10.000.000	-10.000.000						
-	Xã Vĩnh Sơn cũ	11.924.948	9.149.812	2.775.136		-11.924.948	-9.149.812	-2.775.136					
-	Xã Vĩnh Kim cũ	10.000.000	1.739.040	8.260.960		-10.000.000	-1.739.040	-8.260.960					
-	Xã Vĩnh Quang cũ	10.000.000		10.000.000		-10.000.000		-10.000.000					
-	Xã Vĩnh Thuận cũ	10.000.000		10.000.000		-10.000.000		-10.000.000					
-	Xã Vĩnh Hòa cũ	10.000.000	10.000.000			-10.000.000	-10.000.000						
-	Xã Vĩnh Thịnh cũ	10.000.000	10.000.000			-10.000.000	-10.000.000						
-	Xã Vĩnh Hiệp cũ	10.000.000	10.000.000			-10.000.000	-10.000.000						
-	Xã Vĩnh Thạnh					20.000.000	10.000.000	10.000.000		20.000.000	10.000.000	10.000.000	
-	Xã Vĩnh Sơn					21.924.948	10.888.852	11.036.096		21.924.948	10.888.852	11.036.096	
-	Xã Vĩnh Quang					30.000.000	10.000.000	20.000.000		30.000.000	10.000.000	20.000.000	
-	Xã Vĩnh Thịnh					20.000.000	20.000.000			20.000.000	20.000.000		
V	HUYỆN AN LÃO	1.707.000.000	1.627.000.000	80.000.000						1.707.000.000	1.627.000.000	80.000.000	
1	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo	1.707.000.000	1.627.000.000	80.000.000						1.707.000.000	1.627.000.000	80.000.000	
-	Xã An Hòa cũ	1.150.000.000	1.070.000.000	80.000.000		-1.150.000.000	-1.070.000.000	-80.000.000					
-	Thị trấn An Lão cũ	100.000.000	100.000.000			-100.000.000	-100.000.000						
-	Xã An Tân cũ	80.000.000	80.000.000			-80.000.000	-80.000.000						

STT	Dự án/Thành phần	Dự toán các năm trước chuyển nguồn sang năm 2025 tại huyện đã bổ sung cho xã cũ trước sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp				Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Dự toán còn lại sau điều chỉnh (bao gồm dự toán các phòng, ban của huyện bàn giao cho xã để tiếp tục thực hiện)			Ghi chú
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
-	Xã An Trung cũ	257.000.000	257.000.000			-257.000.000	-257.000.000						
-	Xã An Vĩnh cũ	40.000.000	40.000.000			-40.000.000	-40.000.000						
-	Xã An Toàn cũ	80.000.000	80.000.000			-80.000.000	-80.000.000						
-	Xã An Hòa					1.150.000.000	1.070.000.000	80.000.000		1.150.000.000	1.070.000.000	80.000.000	
-	Xã An Lão					180.000.000	180.000.000			180.000.000	180.000.000		
-	Xã An Vinh					297.000.000	297.000.000			297.000.000	297.000.000		
-	Xã An Toàn					80.000.000	80.000.000			80.000.000	80.000.000		

PHỤ LỤC 07

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG DỰ TOÁN NGUỒN KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG NĂM 2025 CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
TẠI CÁC XÃ PHÍA TÂY TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 50/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Dự án/Thành phần	Dự toán các năm trước chuyển nguồn sang năm 2025 tại huyện đã bổ sung cho xã cũ trước sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp				Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Dự toán còn lại sau điều chỉnh (bao gồm dự toán các phòng, ban của huyện bàn giao cho xã để tiếp tục thực hiện)			Ghi chú
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
	TỔNG CỘNG	8.118.931.922	6.478.478.522	191.200.000	1.449.253.400			1.449.253.400	-1.449.253.400	8.118.931.922	6.478.478.522	1.640.453.400	
A	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	3.146.000.000	2.860.000.000		286.000.000			286.000.000	-286.000.000	3.146.000.000	2.860.000.000	286.000.000	
I	Huyện Kông Chro	3.146.000.000	2.860.000.000		286.000.000			286.000.000	-286.000.000	3.146.000.000	2.860.000.000	286.000.000	
1	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tại huyện nghèo	3.146.000.000	2.860.000.000		286.000.000			286.000.000	-286.000.000	3.146.000.000	2.860.000.000	286.000.000	-
	Xã Đăk Pơ Pho cũ	220.000.000	200.000.000		20.000.000	-220.000.000	-200.000.000		-20.000.000				-
	Xã Chơ Glong cũ	264.000.000	240.000.000		24.000.000	-264.000.000	-240.000.000		-24.000.000				-
	Xã Chơ Long					484.000.000	440.000.000	44.000.000		484.000.000	440.000.000	44.000.000	-
	Xã An Trung cũ	264.000.000	240.000.000		24.000.000	-264.000.000	-240.000.000		-24.000.000				-
	Xã Chư Krey cũ	440.000.000	400.000.000		40.000.000	-440.000.000	-400.000.000		-40.000.000				-
	Xã Chư Krey					704.000.000	640.000.000	64.000.000		704.000.000	640.000.000	64.000.000	-
	Xã Ya Ma cũ	352.000.000	320.000.000		32.000.000	-352.000.000	-320.000.000		-32.000.000				-
	Xã Đăk Tơ Pang cũ	220.000.000	200.000.000		20.000.000	-220.000.000	-200.000.000		-20.000.000				-
	Xã Ya Ma					572.000.000	520.000.000	52.000.000		572.000.000	520.000.000	52.000.000	-
	Thị trấn Kông Chro cũ	264.000.000	240.000.000		24.000.000	-264.000.000	-240.000.000		-24.000.000				-
	Xã Yang Nam cũ	264.000.000	240.000.000		24.000.000	-264.000.000	-240.000.000		-24.000.000				-
	Xã Kông Chro					528.000.000	480.000.000	48.000.000		528.000.000	480.000.000	48.000.000	-
	Xã Sró cũ	220.000.000	200.000.000		20.000.000	-220.000.000	-200.000.000		-20.000.000				-
	Xã Sró					220.000.000	200.000.000	20.000.000		220.000.000	200.000.000	20.000.000	-
	Xã Đăk Pling cũ	462.000.000	420.000.000		42.000.000	-462.000.000	-420.000.000		-42.000.000				-
	Xã Đăk Song cũ	176.000.000	160.000.000		16.000.000	-176.000.000	-160.000.000		-16.000.000				-
	Xã Đăk Song					638.000.000	580.000.000	58.000.000		638.000.000	580.000.000	58.000.000	-
B	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.519.331.922	3.372.278.522		1.147.053.400			1.147.053.400	-1.147.053.400	4.519.331.922	3.372.278.522	1.147.053.400	-
I	Huyện Mang Yang	2.882.475.900	1.735.422.500		1.147.053.400			1.147.053.400	-1.147.053.400	2.882.475.900	1.735.422.500	1.147.053.400	-
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐB DTTS & MN	516.150.000	516.150.000							516.150.000	516.150.000		-
	Xã Lơ Pang cũ	516.150.000	516.150.000			-516.150.000	-516.150.000						-
	Xã Lơ Pang					516.150.000	516.150.000			516.150.000	516.150.000		-
2	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	2.366.325.900	1.219.272.500		1.147.053.400			1.147.053.400	-1.147.053.400	2.366.325.900	1.219.272.500	1.147.053.400	-
	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS</i>	2.366.325.900	1.219.272.500		1.147.053.400			1.147.053.400	-1.147.053.400	2.366.325.900	1.219.272.500	1.147.053.400	-
	Huyện mang Yang cũ	943.596.400	595.743.000		347.853.400	-943.596.400	-595.743.000		-347.853.400				-
	Xã Lơ Pang (sau sáp nhập)					943.596.400	595.743.000	347.853.400		943.596.400	595.743.000	347.853.400	-
	Huyện mang Yang cũ	259.293.500	200.293.500		59.000.000	-259.293.500	-200.293.500		-59.000.000				-
	Xã Ayun					259.293.500	200.293.500	59.000.000		259.293.500	200.293.500	59.000.000	-
	Huyện mang Yang cũ	253.136.000	230.636.000		22.500.000	-253.136.000	-230.636.000		-22.500.000				-

STT	Dự án/Thành phần	Dự toán các năm trước chuyển nguồn sang năm 2025 tại huyện đã bổ sung cho xã cũ trước sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp				Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Dự toán còn lại sau điều chỉnh (bao gồm dự toán các phòng, ban của huyện bàn giao cho xã để tiếp tục thực hiện)			Ghi chú
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
	Xã Hra					253.136.000	230.636.000	22.500.000		253.136.000	230.636.000	22.500.000	-
	Huyện Mang Yang cũ	640.300.000	192.600.000		447.700.000	-640.300.000	-192.600.000		-447.700.000				-
	Xã Kon Chiêng					640.300.000	192.600.000	447.700.000		640.300.000	192.600.000	447.700.000	-
	Huyện Mang Yang	270.000.000			270.000.000	-270.000.000			-270.000.000				-
	Xã Mang Yang					270.000.000		270.000.000		270.000.000		270.000.000	-
II	Thị xã Ayun Pa	692.304.662	692.304.662							692.304.662	692.304.662		-
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	692.304.662	692.304.662							692.304.662	692.304.662		-
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	692.304.662	692.304.662							692.304.662	692.304.662		-
	Thị xã Ayun Pa cũ	692.304.662	692.304.662			-692.304.662	-692.304.662						-
	Xã Ia Rbol					256.454.600	256.454.600			256.454.600	256.454.600		-
	Xã Ia Sao					435.850.062	435.850.062			435.850.062	435.850.062		-
III	Huyện Chư Păh	944.551.360	944.551.360							944.551.360	944.551.360		-
	Dự án 8 Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	944.551.360	944.551.360							944.551.360	944.551.360		-
	Xã Hà Tây cũ	147.586.000	147.586.000			-147.586.000	-147.586.000						-
	Xã Đắk Tơ Ver cũ	147.586.000	147.586.000			-147.586.000	-147.586.000						-
	Xã Ia Khưol cũ	118.070.000	118.070.000			-118.070.000	-118.070.000						-
	Xã Ia Khưol					413.242.000	413.242.000			413.242.000	413.242.000		-
	Xã Chư Đang Ya cũ	147.586.000	147.586.000			-147.586.000	-147.586.000						-
	Xã Biển Hồ					147.586.000	147.586.000			147.586.000	147.586.000		-
	Xã Ia Kreng cũ	147.586.000	147.586.000			-147.586.000	-147.586.000						-
	Xã Ia Mơ Nông cũ	29.516.000	29.516.000			-29.516.000	-29.516.000						-
	Thị trấn Ia Ly cũ	29.516.360	29.516.360			-29.516.360	-29.516.360						-
	Xã Ia Ly					206.618.360	206.618.360			206.618.360	206.618.360		-
	Xã Ia Phi cũ	118.070.000	118.070.000			-118.070.000	-118.070.000						-
	Xã Ia Ka cũ	59.035.000	59.035.000			-59.035.000	-59.035.000						-
	Xã Ia Phi					177.105.000	177.105.000			177.105.000	177.105.000		-
C	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	453.600.000	246.200.000	191.200.000	16.200.000			16.200.000	-16.200.000	453.600.000	246.200.000	207.400.000	-
I	Huyện Mang Yang	453.600.000	246.200.000	191.200.000	16.200.000			16.200.000	-16.200.000	453.600.000	246.200.000	207.400.000	-
	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	20.000.000	20.000.000							20.000.000	20.000.000		-
	UBND xã Kon Thup cũ	20.000.000	20.000.000			-20.000.000	-20.000.000						-
	UBND xã Lơ Pang					20.000.000	20.000.000			20.000.000	20.000.000		-

STT	Dự án/Thành phần	Dự toán các năm trước chuyển nguồn sang năm 2025 tại huyện đã bổ sung cho xã cũ trước sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp				Dự toán điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Dự toán còn lại sau điều chỉnh (bao gồm dự toán các phòng, ban của huyện bàn giao cho xã để tiếp tục thực hiện)			Ghi chú
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững";	175.000.000		175.000.000						175.000.000		175.000.000	-
	Xã Lơ Pang cũ	112.500.000		112.500.000		-112.500.000		-112.500.000					-
	Xã Lơ Pang					112.500.000		112.500.000		112.500.000		112.500.000	-
	Xã Ayun cũ	62.500.000		62.500.000		-62.500.000		-62.500.000					-
	Xã Ayun					62.500.000		62.500.000		62.500.000		62.500.000	-
	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	258.600.000	226.200.000	16.200.000	16.200.000			16.200.000	-16.200.000	258.600.000	226.200.000	32.400.000	-
	Xã Hra cũ	258.600.000	226.200.000	16.200.000	16.200.000	-258.600.000	-226.200.000	-16.200.000	-16.200.000				
	Xã Hra					258.600.000	226.200.000	32.400.000		258.600.000	226.200.000	32.400.000	